

CÔNG TY CỔ PHẦN DNP HOLDING
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT
CHO GIAI ĐOẠN TỪ NGÀY 01/01/2026 ĐẾN NGÀY 30/06/2026



Tháng 8 năm 2026

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	2 - 3
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	4 - 5
BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	6 - 9
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	10
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	11 - 12
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	13 - 59

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần DNP Holding (“Công ty”) đệ trình Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con (sau đây gọi chung là “Tập đoàn”) đã được soát xét cho giai đoạn từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, ỦY BAN KIỂM TOÁN VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ủy ban Kiểm toán trực thuộc Hội đồng Quản trị của Công ty trong giai đoạn từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026 và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Trần Đức Huy	Chủ tịch	
Ông Ngô Đức Vũ	Phó Chủ tịch HĐQT thường trực	Miễn nhiệm ngày 24/04/2026
Bà Nguyễn Thị Huyền	Thành viên	
Ông Trịnh Kiên	Thành viên	
Ông Nguyễn Việt Cường	Thành viên	Bỏ nhiệm ngày 24/04/2026
Ông Đoàn Đắc Hiền	Thành viên độc lập	Bỏ nhiệm ngày 24/04/2026
Bà Trần Thị Linh	Thành viên độc lập	Miễn nhiệm ngày 24/04/2026

Ban Tổng Giám đốc

Ông Trịnh Kiên	Tổng Giám đốc
Ông Trần Hữu Chuyên	Phó Tổng Giám đốc
Bà Phan Thùy Giang	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Việt Cường	Phó Tổng Giám đốc

Ủy ban kiểm toán trực thuộc Hội đồng Quản trị

Ông Đoàn Đắc Hiền	Chủ tịch	Bỏ nhiệm ngày 24/04/2026
Bà Trần Thị Linh	Chủ tịch	Miễn nhiệm ngày 24/04/2026
Bà Nguyễn Thị Huyền	Thành viên	Bỏ nhiệm ngày 24/04/2026
Ông Ngô Đức Vũ	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 24/04/2026

Kế toán trưởng

Kế toán trưởng của Công ty cho giai đoạn từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026 và đến ngày lập Báo cáo này là Bà Phạm Thị Thu Hằng.

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty cho giai đoạn từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026 và đến ngày lập Báo cáo này là Ông Trịnh Kiên - Tổng Giám đốc.

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính kèm theo được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn UHY.

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định rằng không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán có ảnh hưởng trọng yếu, yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026 kèm theo.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính giữa niên độ của Tập đoàn tại ngày 30/06/2026, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn cho giai đoạn từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ hay không;
- Lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tập đoàn sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Tập đoàn đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép phù hợp để phản ánh hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Tập đoàn và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn tại ngày 30/06/2026, kết quả kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho giai đoạn từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026 phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Trịnh Kiên

Tổng Giám đốc

Đồng Nai, ngày 28 tháng 08 năm 2026

Số: 1041/2026/UHY - BCSX

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi: Các Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần DNP Holding**

Chúng tôi đã tiến hành soát xét Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần DNP Holding (“Công ty”) và các công ty con (sau đây gọi chung là “Tập đoàn”) được lập ngày 28 tháng 8 năm 2026, từ trang 6 đến trang 59 kèm theo, bao gồm: Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30/06/2026, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính Hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên kết quả của cuộc soát xét. Chúng tôi đã tiến hành công việc soát xét theo Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn tại ngày 30/06/2026 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.



Lê Quang Nghĩa

Phó Tổng Giám đốc

Giấy CNĐKHN kiểm toán số 3660-2026-112-1

Thay mặt và đại diện cho

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN UHY

Hà Nội, ngày 28 tháng 08 năm 2026

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30/06/2026

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		10.713.304.333.841	10.635.112.851.460
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	1.952.583.130.934	1.739.963.910.419
Tiền	111		325.681.837.959	299.526.367.505
Các khoản tương đương tiền	112		1.626.901.292.975	1.440.437.542.914
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		3.444.893.968.877	3.520.787.264.905
Chứng khoán kinh doanh	121	6	98.785.932.000	37.500.000.000
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	123	7	3.346.108.036.877	3.483.287.264.905
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		3.107.842.831.544	3.217.106.810.381
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	8	1.813.280.789.086	1.913.433.594.017
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	9	1.096.583.429.363	1.276.264.095.762
Phải thu ngắn hạn khác	135	10	453.520.048.619	270.916.814.960
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	136		(255.654.946.168)	(243.607.196.184)
Tài sản thiếu chờ xử lý	137		113.510.644	99.501.826
IV. Hàng tồn kho	140	11	1.950.752.175.098	1.975.867.141.683
Hàng tồn kho	141		1.972.719.896.788	2.006.672.778.430
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	142		(21.967.721.690)	(30.805.636.747)
VI. Tài sản ngắn hạn khác	160		257.232.227.388	181.387.724.072
Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161	13	71.330.523.829	40.123.295.428
Thuế GTGT được khấu trừ	162		171.439.021.044	124.683.738.718
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	163	19	14.397.229.295	16.534.962.933
Tài sản ngắn hạn khác	165		65.453.220	45.726.993

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

Tại ngày 30/06/2026

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		9.144.942.891.856	8.529.332.383.336
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		41.040.896.620	80.480.568.839
Trả trước cho người bán dài hạn	212	9	3.373.772.861	100.000.000
Phải thu dài hạn khác	215	10	37.667.123.759	80.380.568.839
II. Tài sản cố định	220		6.732.193.530.313	6.859.234.551.817
Tài sản cố định hữu hình	221	15	5.526.947.936.709	5.591.548.093.206
- Nguyên giá	222		11.526.987.084.798	11.332.035.409.690
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(6.000.039.148.089)	(5.740.487.316.484)
Tài sản cố định thuê tài chính	224	17	215.514.287.317	253.213.471.441
- Nguyên giá	225		244.852.060.390	279.102.913.408
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(29.337.773.073)	(25.889.441.967)
Tài sản cố định vô hình	227	16	989.731.306.287	1.014.472.987.170
- Nguyên giá	228		1.271.699.752.725	1.271.699.752.725
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(281.968.446.438)	(257.226.765.555)
V. Tài sản dở dang dài hạn	250		1.680.620.281.861	887.405.956.316
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252	12	1.680.620.281.861	887.405.956.316
VI. Đầu tư tài chính dài hạn	260		489.254.819.387	474.484.053.783
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	262	18.1	119.071.024.387	104.394.658.783
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	263	18.2	355.173.815.260	357.009.815.260
Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác dài hạn	264	18.2	(2.020.420.260)	(2.020.420.260)
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn	265	7	17.030.400.000	15.100.000.000
VII. Tài sản dài hạn khác	270		201.833.363.675	227.727.252.581
Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271	13	101.209.134.087	103.499.054.465
Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	273		5.999.569.150	6.015.972.540
Lợi thế thương mại	279	14	94.624.660.438	118.212.225.576
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	280		19.858.247.225.697	19.164.445.234.796

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

Tại ngày 30/06/2026

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		13.349.585.534.083	12.786.295.858.855
I. Nợ ngắn hạn	310		7.113.117.364.344	6.421.385.290.198
Phải trả người bán ngắn hạn	311	20	1.113.869.250.228	904.282.708.777
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	21	103.768.793.590	53.569.453.237
Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313		3.477.415.855	3.204.677.650
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	314	19	100.834.569.301	202.471.589.758
Phải trả người lao động	315		89.709.600.551	124.062.427.933
Chi phí phải trả ngắn hạn	316	22	183.471.206.509	170.181.365.906
Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	319		136.363.526	136.363.637
Phải trả ngắn hạn khác	320	23	264.575.242.968	312.298.353.769
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	321	24	5.228.185.136.567	4.633.232.566.177
Dự phòng phải trả ngắn hạn	322		9.612.276.886	8.162.882.347
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		15.477.508.363	9.782.901.007
II. Nợ dài hạn	330		6.236.468.169.739	6.364.910.568.657
Người mua trả tiền trước dài hạn	332	21	20.047.382.828	5.500.063.450
Chi phí phải trả dài hạn	334	22	50.967.594.519	49.651.410.233
Doanh thu chờ phân bổ dài hạn	337		734.746.833	1.267.887.007
Phải trả dài hạn khác	338	23	1.763.865.930.894	1.924.445.545.003
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	339	24	4.127.451.922.467	4.099.916.633.118
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	342	33.2	270.118.526.535	279.775.528.994
Dự phòng phải trả dài hạn	343		3.282.065.663	4.353.500.852

Mẫu số B01a-DN/HN

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

Tại ngày 30/06/2026

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	25	6.508.661.691.614	6.378.149.375.941
Vốn góp của chủ sở hữu	411		1.409.748.460.000	1.409.748.460.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		1.409.748.460.000	1.409.748.460.000
Thặng dư vốn	412		506.898.575.480	506.898.575.480
Vốn khác của chủ sở hữu	414		45.780.003.942	45.780.003.942
Cổ phiếu mua lại của chính mình	415		(28.342.000)	(28.342.000)
Quỹ đầu tư phát triển	418		26.971.245.018	21.805.426.819
LNST chưa phân phối	420		404.898.624.016	231.373.140.740
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	420a		291.716.495.314	86.557.604.940
- LNST chưa phân phối kỳ này	420b		113.182.128.702	144.815.535.800
Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		4.114.393.125.158	4.162.572.110.960
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		19.858.247.225.697	19.164.445.234.796

Phê duyệt, ngày 28 tháng 08 năm 2026

Người lập biểu



Phạm Thị Hoài Yên

Kế toán trưởng



Phạm Thị Thu Hằng

Tổng Giám Đốc



Trịnh Kiên

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	26	5.439.173.290.986	4.777.143.348.128
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	27	96.313.740.519	75.091.414.466
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		5.342.859.550.467	4.702.051.933.662
4. Giá vốn hàng bán	11	28	4.391.868.707.212	3.935.153.388.573
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		950.990.843.255	766.898.545.089
7. Doanh thu hoạt động tài chính	22	29	192.456.619.154	189.221.575.196
8. Chi phí tài chính	23	30	372.045.732.923	381.305.051.363
- Trong đó: Chi phí đi vay		24	351.362.643.329	328.763.053.267
9. Chi phí bán hàng	25	31	308.398.418.141	237.236.046.863
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	32	236.896.583.572	232.116.310.416
11. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	27		2.176.365.603	1.746.085.259
12. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		228.283.093.376	107.208.796.902
13. Thu nhập khác	31		19.867.010.672	11.039.412.197
14. Chi phí khác	32		17.376.570.420	9.063.412.029
15. Lợi nhuận khác	40		2.490.440.252	1.976.000.168
16. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		230.773.533.628	109.184.797.070
17. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	33.1	68.326.529.348	48.123.090.579
18. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	33.2	(9.657.002.459)	(10.432.971.800)
19. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		172.104.006.739	71.494.678.291
20. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		113.182.128.702	38.328.012.133
21. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		58.921.878.037	33.166.666.158
22. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	35	803	272
23. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	36	803	272

Phê duyệt, ngày 28 tháng 08 năm 2026

Người lập biểu



Phạm Thị Hoài Yên

Kế toán trưởng



Phạm Thị Thu Hằng

Tổng Giám Đốc



Trịnh Kiên

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ*(Theo phương pháp gián tiếp)**Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026*

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		230.773.533.628	109.184.797.070
- Khấu hao tài sản cố định và BĐS đầu tư	02		355.792.778.381	364.752.014.549
- Các khoản dự phòng	03		3.587.794.277	52.607.677.600
- (Lãi)/lỗ CLTG do đánh giá lại các khoản mục tiền ngoại tệ	04		112.979.684	384.468.277
- (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư, tài chính	05		(189.911.767.518)	(180.478.787.332)
- Chi phí đi vay	06		351.362.643.329	328.763.053.267
3. Lưu chuyển tiền từ HĐKD trước thay đổi vốn lưu động	08		751.717.961.781	675.213.223.431
- (Tăng) các khoản phải thu	09		(264.729.986.212)	(270.883.989.517)
- Giảm/(Tăng) hàng tồn kho	10		33.952.881.642	(925.182.231)
- Tăng các khoản phải trả	11		243.777.112.206	172.685.535.616
- (Tăng) chi phí chờ phân bổ	12		(28.917.308.023)	(26.320.783.154)
- (Tăng) chứng khoán kinh doanh	13		(61.285.932.000)	-
- Chi phí đi vay đã trả	14		(394.707.585.040)	(301.635.454.788)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(140.304.324.531)	(72.046.597.135)
- Tiền chi khác cho hoạt động	17		-	(1.253.168.641)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		139.502.819.823	174.833.583.581
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
- Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21		(768.250.102.935)	(121.279.396.509)
- Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22		61.216.076.438	5.738.006.545
- Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(366.408.665.882)	(354.379.611.062)
- Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		158.629.640.000	140.265.010.569
- Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		386.438.683.854	166.826.697.150
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(528.374.368.525)	(162.829.293.307)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)*(Theo phương pháp gián tiếp)**Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026*

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
- Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		433.700.000	4.920.000.000
- Tiền thu từ đi vay	33		5.065.411.338.574	4.377.969.123.207
- Tiền trả nợ gốc vay	34		(4.404.004.271.488)	(4.392.346.415.561)
- Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		(38.919.207.347)	(27.489.530.747)
- Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(21.767.100.560)	(12.985.506.305)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		601.154.459.179	(49.932.329.406)
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG KỲ	50		212.282.910.477	(37.928.039.132)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	5	1.739.963.910.419	1.892.725.495.847
- Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		336.310.038	287.548.715
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	5	1.952.583.130.934	1.855.085.005.430

Phê duyệt, ngày 28 tháng 08 năm 2026

Người lập biểu



Phạm Thị Hoài Yên

Kế toán trưởng



Phạm Thị Thu Hằng

Tổng Giám Đốc



Trịnh Kiên

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**HÌNH THỨC SỞ HỮU VỐN**

Công ty Cổ phần DNP Holding (sau đây gọi tắt là “Công ty”), trước đây là Công ty Cổ phần Nhựa Đồng Nai, được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 3600662561 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp lần đầu ngày 02 tháng 01 năm 2004, đăng ký thay đổi lần thứ 27 ngày 22 tháng 07 năm 2025.

Hiện tại Cổ phiếu của Công ty đang niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội với mã cổ phiếu: DNP.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Khu công nghiệp Biên Hòa 1, đường số 9, Phường Trăn Biên, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam.

Vốn điều lệ của Công ty chi tiết như sau:

- Tại ngày 30/06/2026, vốn điều lệ của Công ty là: 1.409.748.460.000 đồng, tương đương 140.974.846 cổ phần, theo Giấy đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 27 ngày 22 tháng 07 năm 2025.
- Mệnh giá cổ phiếu tại Công ty là 10.000 đồng/cổ phần.

Tổng số nhân viên Công ty tại ngày 30/06/2026 là 4.949 người (tại 01/01/2026 là 4.078 người).

LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ NGÀNH NGHỀ SẢN XUẤT KINH DOANH CHÍNH

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty và các công ty con (“Tập đoàn”) là sản xuất và kinh doanh các sản phẩm về nhựa như ống nhựa, phụ kiện PPR, PVC, HDPE, các sản phẩm bao bì HDPE, phụ tùng, linh kiện và hàng gia dụng nhựa; khai thác, xử lý và cung cấp nước sạch, sản xuất và kinh doanh vật liệu xây dựng từ đất sét, hoạt động tư vấn quản lý và hoạt động tư vấn đầu tư.

CHU KỲ SẢN XUẤT, KINH DOANH THÔNG THƯỜNG

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

CẤU TRÚC DOANH NGHIỆP

Tại ngày 30/06/2026, Công ty có 05 Công ty con trực tiếp (tại 01/01/2026: 05 Công ty con trực tiếp) như sau:

STT	Tên Công ty con	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ lợi ích (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)
1	Công ty Cổ phần Nhựa Đồng Nai	Lô 6 Khu Công nghiệp Điện Nam - Điện Ngọc, Phường Điện Bàn Đông, Thành phố Đà Nẵng	Sản xuất và kinh doanh ống nước	99,33	99,33
2	Công ty Cổ phần Tân Phú Việt Nam	314 Lũy Bán Bích, Phường Tân Phú, Thành phố Hồ Chí Minh	Sản xuất và kinh doanh nhựa công nghiệp	52,73	52,73
3	Công ty Cổ phần Đầu tư ngành nước DNP	Thôn Càn, Xã Kép, Tỉnh Bắc Ninh	Đầu tư vào các công ty/ dự án nước sạch	51,15	51,15
4	Công ty Cổ phần CMC	Lô B10 - B11 Khu công nghiệp Thụy Vân, Phường Nông Trang, Tỉnh Phú Thọ	Sản xuất, kinh doanh và phân phối gạch men	51,14	51,14
5	Công ty Cổ phần Sản xuất và Thương Mại DNP	Lô 13, đường D4, khu công nghiệp Đất Đỏ I, Xã Đất Đỏ, Thành phố Hồ Chí Minh	Sản xuất và kinh doanh sản phẩm từ nhựa	75,78	100,00

Tại ngày 30/06/2026, Công ty có 28 công ty con gián tiếp (tại ngày 01/01/2026: 27 công ty con gián tiếp) như sau:

STT	Tên Công ty con	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ lợi ích (%)		Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)	
				Tại ngày 30/06/2026	Tại ngày 01/01/2026	Tại ngày 30/06/2026	Tại ngày 01/01/2026
1	Công ty TNHH Đầu tư Hạ tầng nước DNP - Bắc Giang	Thôn Càn, Xã Kép, Tỉnh Bắc Ninh, Việt Nam	Sản xuất và kinh doanh nước sạch	43,86	51,15	99,998	99,998
2	Công ty Cổ phần Sản xuất Kinh doanh nước sạch số 3 Hà Nội	Số 8C, đường Đình Công Tráng, Phường Cửa Nam, Thành phố Hà Nội	Sản xuất và kinh doanh nước sạch	45,18	45,41	89,24	89,24
3	Công ty Cổ phần Bình Hiệp	A6-A7 KDC Kênh Bàu, Phường Hàm Thắng, Tỉnh Lâm Đồng	Sản xuất và kinh doanh nước sạch	44,33	44,95	97,04	97,04
4	Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Bình Thuận	Số 137 Lê Hồng Phong, Phường Phan Thiết, Tỉnh Lâm Đồng	Sản xuất và kinh doanh nước sạch	29,29	29,29	57,26	57,26
5	Công ty Cổ phần Nhà máy nước Đồng Tâm	Áp Tân Thuận, Xã Kim Sơn, Tỉnh Đồng Tháp	Sản xuất và kinh doanh nước sạch	26,94	26,94	52,68	52,68
6	Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Tây Ninh	Số 489, đường 30/4, Khu phố 22, Phường Tân Ninh, Tỉnh Tây Ninh	Sản xuất và kinh doanh nước sạch	28,93	28,99	59,47	59,47
7	Công ty Cổ phần Quản lý và Vận hành hệ thống nước sạch	Áp Tân Thuận, Xã Kim Sơn, Tỉnh Đồng Tháp	Sản xuất và kinh doanh nước sạch	50,09	51,13	97,94	99,97
8	Công ty Cổ phần Đầu tư nước Bình An	A6-A7 KDC Kênh Bàu, Phường Hàm Thắng, Tỉnh Lâm Đồng	Sản xuất và kinh doanh nước sạch	33,81	40,28	99,93	99,03
9	Công ty Cổ phần DNP Hawaco	Số 25 phố Lý Thường Kiệt, Phường Cửa Nam, Thành phố Hà Nội	Kinh doanh vật tư ngành nước	49,66	49,67	50,00	50,00
10	Công ty Cổ phần DNP Hawaco Miền Nam	121 Trần Thái Tông, Phường Tân Sơn, Thành phố Hồ Chí Minh	Cung cấp vật tư thiết bị, giải pháp và thi công cho lĩnh vực cơ điện	49,17	49,17	99,00	99,00
11	Công ty Cổ phần Đô thị Ninh Hòa	198 Đường 16/7, Phường Ninh Hòa, Tỉnh Khánh Hòa	Sản xuất và kinh doanh nước sạch, dịch vụ công ích	26,35	26,34	51,51	51,51
12	Công ty TNHH Kiểm định Đo lường Ninh Hòa	198 Đường 16/7, Phường Ninh Hòa, Tỉnh Khánh Hòa	Kiểm tra và phân tích kỹ thuật đồng hồ đo nước	26,35	26,34	100,00	100,00
13	Công ty TNHH MTV Xây lắp Đô thị Ninh Hòa	243 Trần Quý Cáp, Phường Ninh Hòa, Tỉnh Khánh Hòa	Thương mại dịch vụ và lắp ráp, sản xuất	26,35	26,34	100,00	100,00
14	Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Bình Phước	216, Đường Nguyễn Văn Linh, Khu phố Phú Tân, Phường Bình Phước, Tỉnh Đồng Nai,	Sản xuất và kinh doanh nước sạch	34,97	43,06	86,20	84,19

STT	Tên Công ty con	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ lợi ích (%)		Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)	
				Tại ngày 30/06/2026	Tại ngày 01/01/2026	Tại ngày 30/06/2026	Tại ngày 01/01/2026
15	Công ty Cổ phần Thiết bị và Công nghệ Eco Việt Nam	Tầng 3, Toà nhà số 12-16, Phố Đốc Ngữ, Phường Ngọc Hà, Thành phố Hà Nội	Cung cấp vật tư thiết bị, giải pháp và thi công cho lĩnh vực xử lý nước cấp và nước thải	34,76	34,76	70,00	70,00
16	Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển CVT	Lô B10-B11 Khu Công nghiệp Thụy Vân, Phường Nông Trang, Tỉnh Phú Thọ	Hoạt động dịch vụ tài chính	51,13	51,13	99,99	99,99
17	Công ty TNHH Nước thô DNP - Sông Tiên	Áp Tân Thuận, Xã Kim Sơn, Tỉnh Đồng Tháp	Khai thác, xử lý và cung cấp nước	43,22	51,14	99,99	99,99
18	Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Cấp thoát nước Sơn Thanh	Thôn Lễ Thanh, Xã Diên Thọ, Tỉnh Khánh Hòa, Việt Nam	Sản xuất và kinh doanh nước sạch	35,90	28,13	85,00	55,00
19	Công ty Cổ phần Cấp nước Sài Gòn - Đan Kia	Nhà máy nước sạch Dankia 2, Phường Lang Biang - Đà Lạt, Tỉnh Lâm Đồng	Khai thác, xử lý và cung cấp nước	23,30	23,30	90,00	90,00
20	Công ty Cổ phần Cấp thoát Nước Gia Lai	388 Lý Thái Tổ, Phường Diên Hồng, Tỉnh Gia Lai	Khai thác, xử lý và cung cấp nước	13,20	13,20	51,00	51,00
21	Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Củ Chi	Tầng 5, số 70 Lữ Gia, Phường Phú Thọ, Thành phố Hồ Chí Minh	Khai thác, xử lý và cung cấp nước	25,88	25,88	100,00	100,00
22	Công ty Cổ phần Hạ tầng nước Sài Gòn	Tòa nhà Tasco, 220 Bis Nguyễn Hữu Cánh, Phường Thạnh Mỹ Tây, TP Hồ Chí Minh, Việt Nam	Sản xuất và kinh doanh nước sạch	25,88	25,07	50,61	50,61
23	Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Hạ tầng Công nghiệp PT (*)	Lô B10-B11 Khu công nghiệp Thụy Vân, Phường Nông Trang, Tỉnh Phú Thọ	Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê	-	51,14	-	100,00
24	Viện khoa học và công nghệ nước	Tầng 19 tòa nhà Ngọc Khánh Plaza, số 1 Phạm Huy Thông, Phường Giảng Võ, Thành phố Hà Nội	Nghiên cứu khoa học, ứng dụng công nghệ và thực hiện các dự án trong lĩnh vực cấp thoát và xử lý nước	39,73	39,73	80,00	80,00
25	Công ty Cổ phần Nước Sài Gòn – An Khê	12 Trần Quang Khải, Phường An Khê, Tỉnh Gia Lai	Khai thác, xử lý và cung cấp nước	20,02	20,02	77,33	77,33
26	Công ty Cổ phần Năng lượng Tasco	Tòa nhà Tasco, 220 Bis Nguyễn Hữu Cánh, Phường Thạnh Mỹ Tây, Thành phố Hồ Chí Minh	Cho thuê máy, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác	26,03	26,09	50,90	50,90
27	Công ty TNHH Tasco SmartCharge	Tòa nhà Tasco, 220 Bis Nguyễn Hữu Cánh, Phường Thạnh Mỹ Tây, TP Hồ Chí Minh, Việt Nam	Lắp đặt hệ thống điện	26,03	-	100,00	-
28	Công ty Cổ phần Vectra Energy	Tòa nhà Tasco, 220 Bis Nguyễn Hữu Cánh, Phường Thạnh Mỹ Tây, TP Hồ Chí Minh, Việt Nam	Lắp đặt hệ thống xây dựng khác	13,28	-	51,00	-

Tại ngày 30/06/2026, Công ty có 07 công ty liên kết gián tiếp (tại ngày 01/01/2026: 05 công ty liên kết gián tiếp) như sau:

STT	Tên Công ty liên kết	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ lợi ích (%)		Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)	
				Tại ngày 30/06/2026	Tại ngày 01/01/2026	Tại ngày 30/06/2026	Tại ngày 01/01/2026
1	Công ty TNHH Cấp thoát nước Đại Dương Xanh	Số 137 Lê Hồng Phong, Phường Phan Thiết, Tỉnh Bình Thuận	Sản xuất và kinh doanh nước sạch	7,32	7,32	25,01	25,01
2	Công ty Cổ phần Nước và Môi trường Đồng Hải	Số 137 Lê Hồng Phong, Phường Phan Thiết, Tỉnh Bình Thuận	Sản xuất và kinh doanh nước sạch	7,32	7,32	25,00	25,00
3	Công ty Cổ phần Nước sạch Bắc Giang	Số 386 Đường Xương Giang, Phường Bắc Giang, tỉnh Bắc Ninh	Sản xuất và kinh doanh nước sạch	12,41	13,37	24,99	26,35
4	Công ty Cổ phần Kỹ thuật Hạ tầng Meta	Tầng 18, tòa nhà VP Ngọc Khánh Plaza, số 1 Phạm Huy Thông, Phường Giảng Võ, Hà Nội	Cung cấp vật tư thiết bị, giải pháp và thi công cho lĩnh vực cơ điện	12,17	12,17	24,50	24,50
5	Công ty Cổ phần Cấp nước Sài Gòn - Pleiku	86 Phó Đức Chính, Xã Biển Hồ, Tỉnh Gia Lai	Khai thác, xử lý và cung cấp nước	12,68	12,68	49,00	49,00
6	Công ty Cổ phần Tasco Headway Logistics	44 Nguyễn Văn Kính, Phường Cát Lái, TP Hồ Chí Minh, Việt Nam	Vận tải hàng hóa bằng đường bộ (trừ hóa lỏng khí để vận chuyển)	25,00	-	25,00	-
7	Công ty Cổ phần Giải pháp ngành nước S&D (**)	Tòa nhà Tasco Lô HH2-2 Đường Phạm Hùng, Phường Từ Liêm, TP Hà Nội, Việt Nam	Khai thác, xử lý và cung cấp nước	25,57	51,15	50,00	100,00

(*) Trong kỳ, Công ty Cổ phần CMC – Công ty con trực tiếp đã thoái toàn bộ phần vốn góp tại Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Hạ tầng Công nghiệp PT theo Nghị quyết số 06/2026/NQ-HĐQT ngày 19 tháng 06 năm 2026 của Hội đồng quản trị. Việc chuyển nhượng phần vốn góp được hoàn tất ngày 23 tháng 06 năm 2026 và kể từ ngày này Công ty chấm dứt quyền kiểm soát đối với Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Hạ tầng Công nghiệp PT. Theo đó, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng tiền của công ty con này được hợp nhất đến ngày 23 tháng 06 năm 2026.

(**) Trong kỳ, Công ty TNHH Samsung E&A Việt Nam đã tham gia góp vốn và sở hữu 50% quyền biểu quyết tại Công ty Cổ phần Giải pháp ngành nước S&D. Theo Thỏa thuận thành viên và Điều lệ công ty, quyền kiểm soát hoạt động và tài chính của S&D được thực hiện theo cơ chế đồng kiểm soát giữa Công ty Cổ phần Đầu tư Ngành nước DNP và Công ty TNHH Samsung E&A Việt Nam. Do không bên nào nắm quyền kiểm soát đơn phương, Công ty Cổ phần Đầu tư Ngành nước DNP không tiếp tục hợp nhất Công ty Cổ phần Giải pháp ngành nước S&D với tư cách là công ty con kể từ ngày hoàn tất giao dịch góp vốn.

TUYÊN BỐ VỀ KHẢ NĂNG SO SÁNH THÔNG TIN TRÊN BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Như đã trình bày tại thuyết minh số 3, kể từ ngày 01/01/2026, Tập đoàn đã lần đầu tiên áp dụng Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ Tài Chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp, Thông tư số 43/2026/TT-BTC sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 202/2014/TT-BTC về hướng dẫn phương pháp lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất. Theo đó, Tập đoàn đã cập nhật một số chính sách kế toán liên quan đến phân loại và ghi nhận các khoản đầu tư tài chính, ghi nhận doanh thu, chi phí, xử lý chênh lệch tỷ giá cũng như thuyết minh và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Các thay đổi về chính sách kế toán được thực hiện nhằm phản ánh phù hợp hơn bản chất của các giao dịch và sự kiện kinh tế, không làm thay đổi đáng kể tình hình tài chính hợp nhất tại ngày 30/06/2026, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty cho giai đoạn từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026 và đã đồng thời được thuyết minh cụ thể tại các mục có liên quan.

Tập đoàn đã trình bày lại các số liệu so sánh, do vậy các số liệu trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026 so sánh được với số liệu tương ứng của kỳ trước.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT, NĂM TÀI CHÍNH VÀ ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập bằng tiếng Việt và tiếng Anh. Trường hợp có sự khác biệt giữa bản tiếng Việt và bản tiếng Anh, bản tiếng Việt sẽ được ưu tiên áp dụng.

CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ***Phạm vi hợp nhất và quyền kiểm soát***

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm Báo cáo tài chính của Công ty và báo cáo tài chính của các công ty do Công ty kiểm soát (công ty con).

Tập đoàn được coi là có quyền kiểm soát đối với một doanh nghiệp khi Tập đoàn có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp đó nhằm thu được lợi ích kinh tế từ hoạt động của doanh nghiệp. Quyền kiểm soát thường được thể hiện thông qua việc nắm giữ trên một nửa quyền biểu quyết của doanh nghiệp được đầu tư. Khi đánh giá quyền kiểm soát, Tập đoàn cũng xem xét sự tồn tại và tính hữu hiệu của các quyền biểu quyết tiềm tàng hiện đang có thể thực hiện hoặc chuyển đổi.

Kỳ lập báo cáo và chính sách kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính của các công ty con được lập cùng kỳ với Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Công ty.

Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con.

Thời điểm bắt đầu và chấm dứt hợp nhất

Các công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày Tập đoàn đạt được quyền kiểm soát đối với công ty con và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Tập đoàn chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong kỳ được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất kể từ ngày Tập đoàn đạt được quyền kiểm soát hoặc cho đến ngày Tập đoàn chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con đó.

Hợp nhất kinh doanh qua nhiều giai đoạn

Trong giao dịch hợp nhất kinh doanh qua nhiều giai đoạn, khi xác định lợi thế thương mại hoặc lãi từ giao dịch mua giá rẻ, giá phí khoản đầu tư vào công ty con được tính là tổng của giá phí tại ngày đạt được quyền kiểm soát công ty con cộng với giá phí của những lần trao đổi trước đã được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày Tập đoàn đạt được quyền kiểm soát công ty con.

Loại trừ giao dịch nội bộ

Tất cả các giao dịch nội bộ và số dư nội bộ, kể cả các khoản lãi hoặc lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ giữa các công ty trong Tập đoàn, được loại trừ khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay đổi tỷ lệ sở hữu trong công ty con

Những giao dịch làm thay đổi tỷ lệ sở hữu của Tập đoàn trong công ty con mà không dẫn đến mất quyền kiểm soát được kế toán tương tự như các giao dịch vốn chủ sở hữu. Chênh lệch giữa giá trị thay đổi phần sở hữu của Tập đoàn trong tài sản thuần của công ty con và số chi hoặc thu từ việc thoái vốn tại công ty con được ghi nhận vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối thuộc vốn chủ sở hữu.

Những giao dịch làm thay đổi tỷ lệ sở hữu của Tập đoàn trong công ty con dẫn đến việc mất quyền kiểm soát đối với công ty con thì chênh lệch giữa số thu hoặc chi từ việc thoái vốn và giá trị còn lại của phần sở hữu liên quan trong tài sản thuần của công ty con được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Phần sở hữu còn lại trong công ty này được hạch toán như một khoản đầu tư tài chính thông thường hoặc kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu kể từ ngày Tập đoàn không còn nắm quyền kiểm soát công ty con.

Phương pháp kế toán hợp nhất kinh doanh

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh.

Tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh của bên bị mua đều được ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

Xác định và phân bổ lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại hoặc lãi từ giao dịch mua giá rẻ được xác định là chênh lệch giữa giá phí khoản đầu tư và giá trị hợp lý của tài sản thuần có thể xác định được của công ty con tại ngày mua do công ty mẹ nắm giữ tương ứng với phần sở hữu của công ty mẹ.

Lãi từ giao dịch mua giá rẻ, nếu có, được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Lợi thế thương mại được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu ích được ước tính nhưng không quá 10 năm.

Định kỳ, Tập đoàn đánh giá tổn thất lợi thế thương mại tại công ty con; nếu có bằng chứng cho thấy số lợi thế thương mại bị tổn thất lớn hơn số phân bổ hàng năm thì phân bổ theo số lợi thế thương mại bị tổn thất ngay trong năm phát sinh.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh.

Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

NĂM TÀI CHÍNH

Năm tài chính của Tập đoàn bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm Dương lịch. Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này được lập cho giai đoạn từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/6/2026.

ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Báo cáo tài chính giữa niên độ được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND) do việc thu, chi chủ yếu được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

Tập đoàn áp dụng các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025, Thông tư số 43/2026/TT-BTC ngày 22/04/2026 (Thông tư 43) sửa đổi bổ sung Thông tư số 202/2014/TT-BTC 22/12/2014 của Bộ Tài chính về hướng dẫn phương pháp lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất (Thông tư 202) cũng như các Thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

TUYÊN BỐ VỀ VIỆC TUÂN THỦ CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025, Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014; Thông tư số 43/2026/TT-BTC sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 202/2014/TT-BTC các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính, các quy định pháp lý khác có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất, trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN, ƯỚC TÍNH KẾ TOÁN VÀ CÁC QUY ĐỊNH PHÁP LUẬT CÓ LIÊN QUAN ÁP DỤNG**TỶ GIÁ HỐI ĐOẠI**

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được quy đổi theo tỷ giá tại ngày này.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

Tỷ giá sử dụng để quy đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ được xác định như sau:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ (hợp đồng mua bán ngoại tệ giao ngay, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng tương lai, hợp đồng quyền chọn, hợp đồng hoán đổi): tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Nhóm Công ty và ngân hàng;
- Nếu hợp đồng không quy định tỷ giá thanh toán: tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày giao dịch là tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch hoặc tỷ giá xấp xỉ với tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình tại ngày giao dịch của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch.

Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán theo tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán. Riêng số dư các khoản tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ, Nhóm Công ty đánh giá lại số dư tất cả các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ theo tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp mở tài khoản tiền gửi. Tập đoàn không thực hiện đánh giá lại đối với một phần hoặc toàn bộ giá trị nợ phải thu có gốc ngoại tệ đã được trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi.

TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không có kỳ hạn và có kỳ hạn và tiền đang chuyển. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 03 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Chứng khoán kinh doanh

Khoản đầu tư được phân loại là chứng khoán kinh doanh khi nắm giữ vì mục đích mua bán để kiếm lời.

Chứng khoán kinh doanh được ghi sổ kế toán theo giá gốc. Giá gốc của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh cộng các chi phí liên quan đến giao dịch mua chứng khoán kinh doanh.

Thời điểm ghi nhận các khoản chứng khoán kinh doanh là thời điểm Công ty có quyền sở hữu, cụ thể như sau:

- Đối với chứng khoán niêm yết: được ghi nhận tại thời điểm khớp lệnh (T+0).
- Đối với chứng khoán chưa niêm yết: được ghi nhận tại thời điểm chính thức có quyền sở hữu theo quy định của pháp luật.

Tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi chứng khoán kinh doanh được mua được hạch toán giảm giá trị của chính chứng khoán kinh doanh đó. Tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi chứng khoán kinh doanh được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được lập cho từng loại chứng khoán được mua bán trên thị trường và có giá thị trường thấp hơn giá gốc. Việc xác định giá trị hợp lý của chứng khoán kinh doanh niêm yết trên thị trường chứng khoán hoặc được giao dịch trên sàn UPCOM, giá trị hợp lý của chứng khoán là giá đóng cửa tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Trường hợp tại ngày kết thúc kỳ kế toán thị trường chứng khoán hay sàn UPCOM không giao dịch thì giá trị hợp lý của chứng khoán là giá đóng cửa phiên giao dịch trước liền kề với ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tăng, giảm số dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí tài chính.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là doanh nghiệp mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhưng không kiểm soát các chính sách này.

Trong Báo cáo tài chính hợp nhất, đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và sau đó hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Phương pháp vốn chủ sở hữu là phương pháp kế toán mà khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của nhà đầu tư trong tài sản thuần của bên nhận đầu tư. Các khoản lợi ích nhận được từ công ty liên kết được ghi nhận như khoản giảm trừ vào giá trị còn lại của khoản đầu tư. Các khoản điều chỉnh giá trị còn lại được thực hiện khi tỷ lệ sở hữu của Tập đoàn thay đổi do thay đổi trong vốn chủ sở hữu của công ty liên kết.

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí trực tiếp liên quan đến hoạt động đầu tư. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trích lập như sau:

- Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu.
- Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào chi phí tài chính.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn, hợp đồng hợp tác đầu tư, trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được lập khi có khả năng không thu hồi được các khoản đầu tư này. Tổn thất từ việc không thu hồi được khoản đầu tư, nếu chưa được trích lập dự phòng, được ghi nhận vào chi phí trong kỳ và giảm giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tăng hoặc giảm số dư dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Các khoản cho vay

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Tập đoàn dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào tài khoản chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

CÁC KHOẢN PHẢI THU***Phải thu thương mại và phải thu khác***

Các khoản nợ phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn nợ gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tệ và theo từng đối tượng trình; được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Tập đoàn và người mua là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
 - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.
 - 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
 - 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
 - 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.
- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

HÀNG TỒN KHO

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được .

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan trực tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với hàng tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm. Khi hàng tồn kho bị hủy bỏ do hết hạn sử dụng, mất phẩm chất, hư hỏng, không còn giá trị sử dụng, các khoản chênh lệch phát sinh giữa số dự phòng giảm giá hàng tồn kho đã trích và giá gốc hàng tồn kho được hạch toán vào báo cáo kết quả kinh doanh.

TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào vị trí và trạng thái cần thiết để có khả năng hoạt động theo cách thức dự định của Công ty. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, thời gian khấu hao cụ thể như sau:

	Số năm khấu hao (năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	2-50
Máy móc, thiết bị	2-20
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	3-30
Thiết bị văn phòng	2-20

Thời gian hữu dụng và phương pháp khấu hao được xem xét định kỳ để đảm bảo rằng phương pháp khấu hao và kỳ khấu hao là nhất quán với lợi ích kinh tế ước tính thu được từ tài sản cố định hữu hình.

TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ,...

Quyền sử dụng đất của Tập đoàn được khấu hao như sau:

- Quyền sử dụng đất được Nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất: được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian giao đất, quyền sử dụng đất không thời hạn không được tính khấu hao.
- Nhận chuyển nhượng hợp pháp: được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian giao đất, quyền sử dụng đất không thời hạn không được tính khấu hao.

Phần mềm

Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hoá. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Tập đoàn đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trừ 3 đến 8 năm.

TÀI SẢN CỐ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thỏa thuận thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

Tài sản theo hợp đồng thuê tài chính được vốn hóa trên bảng cân đối kế toán hợp nhất tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản theo giá trị thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản thuê và giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Khoản tiền gốc trong các khoản thanh toán tiền thuê trong tương lai theo hợp đồng thuê tài chính được hạch toán như khoản nợ phải trả. Khoản tiền lãi trong các khoản thanh toán tiền thuê được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong suốt thời gian thuê tài sản theo lãi suất quy định trên hợp đồng trên số dư còn lại của khoản nợ thuê tài chính phải trả.

Tài sản thuê tài chính đã được vốn hóa được trích khấu hao theo phương pháp khấu hao đường thẳng theo thời gian ngắn hơn giữa thời gian hữu dụng ước tính và thời hạn thuê tài sản (từ 5 đến 15 năm), nếu không chắc chắn là bên thuê sẽ được chuyển giao quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê.

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn của hợp đồng thuê.

CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang là toàn bộ trị giá tài sản cố định đang mua sắm, chi phí đầu tư xây dựng cơ bản đang bao gồm chi phí nhà cửa, máy móc và thiết bị đang trong quá trình xây dựng hoặc lắp đặt, chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định dở dang hoặc đã hoàn thành chưa bàn giao hoặc chưa đưa vào sử dụng. Khấu hao không được trích trong giai đoạn này mà chỉ được trích khi việc xây dựng và lắp đặt đã hoàn thành và tài sản đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng dự định mà khi đó các chi phí liên quan mới được chuyển thành tài sản cố định hữu hình.

CHI PHÍ CHỜ PHÂN BỐ***Công cụ dụng cụ***

Công cụ, dụng cụ bao gồm tài sản được Công ty nắm giữ để sử dụng cho kỳ kinh doanh thông thường có nguyên giá dưới 30 triệu đồng và không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định, được phân bổ theo phương pháp đường thẳng từ 1-3 năm.

Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định

Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định chủ yếu bao gồm chi phí sửa chữa các tuyến ống, được ghi nhận theo nguyên giá và phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong vòng 1 đến 5 năm.

Chi phí thay đồng hồ đo nước định kỳ

Chi phí thay đồng hồ đo nước định kỳ được phản ánh theo giá gốc và được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong vòng 3 đến 5 năm.

Chi phí dịch vụ tư vấn

Chi phí dịch vụ tư vấn được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng theo thời gian hữu dụng ước tính trong vòng 2 đến 3 năm.

MUA TÀI SẢN VÀ HỢP NHẤT KINH DOANH

Tại ngày mua, Tập đoàn xác định việc mua công ty con có phải là giao dịch hợp nhất kinh doanh hay không. Giao dịch này được coi là giao dịch hợp nhất kinh doanh nếu công ty con có các hoạt động sản xuất kinh doanh gắn liền với tài sản được mua.

Nếu việc mua công ty con không phải là giao dịch hợp nhất kinh doanh, giao dịch đó được hạch toán như là một giao dịch mua một nhóm các tài sản và nợ phải trả. Giá phí mua được phân bổ vào các tài sản và nợ phải trả dựa trên giá trị hợp lý tương ứng của các tài sản và nợ phải trả, và không có lợi thế thương mại hay thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được ghi nhận. Phần lợi ích cổ đông không kiểm soát cũng được ghi nhận cho giá trị của các tài sản, nợ phải trả được mua. Các tài sản, nợ phải trả được mua được trình bày trong cùng nhóm với các tài sản, nợ phải trả tương tự của Tập đoàn.

CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VÀ CHI PHÍ TRÍCH TRƯỚC

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận theo giá trị nghĩa vụ hiện tại mà Tập đoàn phải thanh toán trong tương lai, phát sinh từ các giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ đã nhận được hoặc các nghĩa vụ tài chính khác tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Chi phí phải trả được ghi nhận trên cơ sở các ước tính hợp lý và đáng tin cậy về số tiền phải trả, căn cứ vào các thông tin và điều kiện hiện có tại ngày kết thúc năm tài chính.

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết nợ phải trả theo kỳ hạn trả nợ gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tệ và theo từng đối tượng. Nợ phải trả không được ghi nhận thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

CHI PHÍ ĐI VAY

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa.

Trường hợp khoản vốn vay riêng biệt chỉ sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất một tài sản dở dang thì chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hoá cho tài sản dở dang đó sẽ được xác định là chi phí đi vay thực tế phát sinh từ các khoản vay trừ (-) đi các khoản thu nhập phát sinh từ hoạt động đầu tư tạm thời của các khoản vay này.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong năm, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay trong thời gian đầu tư xây dựng tài sản được ghi giảm nguyên giá của tài sản có liên quan.

CÁC KHOẢN DỰ PHÒNG

Tập đoàn ghi nhận các khoản dự phòng khi có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) là kết quả của một sự kiện đã xảy ra trong quá khứ. Việc thanh toán nghĩa vụ nợ này có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và Tập đoàn có thể đưa ra một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Dự phòng chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hóa được lập cho từng loại sản phẩm, hàng hóa có cam kết bảo hành.

VỐN CHỦ SỞ HỮU

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông/thành viên/chủ sở hữu và được cơ quan quản lý có thẩm quyền chấp thuận (nếu có).

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu mua lại của chính mình và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu mua lại của chính mình được ghi giảm thặng dư vốn.

Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận sau thuế theo quy định tại điều lệ Công ty và các công ty con.

PHÂN PHỐI LỢI NHUẬN

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp (không bao gồm lãi từ giao dịch mua giá rẻ) có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại đại hội đồng cổ đông thường niên.

Danh sách cổ đông được hưởng quyền nhận cổ tức được xác lập bởi Trung tâm Lưu ký và Bù trừ Chứng khoán Việt Nam.

Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

LÃI CƠ BẢN VÀ LÃI SUY GIẢM TRÊN CỔ PHIẾU

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

GHI NHẬN DOANH THU

Doanh thu được ghi nhận khi Tập đoàn có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác);
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Cổ tức được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Tập đoàn được xác lập.

THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Tập đoàn chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Tập đoàn có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và doanh nghiệp dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có thu nhập chịu thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ thu nhập chịu thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ thu nhập chịu thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Tập đoàn chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Tập đoàn có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế hoặc Tập đoàn dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN

Mỗi bộ phận là một hợp phần riêng của Tập đoàn tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm dịch vụ trong một môi trường kinh tế đặc trưng (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Hoạt động sản xuất kinh doanh được chia thành ngành vật liệu xây dựng (ngành nhựa, vật tư và gạch ốp lát) và ngành nước sạch và môi trường trong lãnh thổ Việt Nam chủ yếu tạo ra doanh thu và lợi nhuận cho Tập đoàn. Báo cáo bộ phận chủ yếu của Tập đoàn theo bộ phận lĩnh vực kinh doanh.

CÁC BÊN LIÊN QUAN

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Các sự kiện phát sinh sau ngày khóa sổ kế toán mà cung cấp thêm thông tin về tình hình của Công ty và các công ty con tại ngày khóa sổ kế toán ("các sự kiện điều chỉnh") được ghi nhận trên Báo cáo tài chính hợp nhất. Các sự kiện phát sinh sau ngày khóa sổ kế toán không phải là các sự kiện điều chỉnh được công bố trên thuyết minh nếu trọng yếu.

PHÂN LOẠI TÀI SẢN VÀ NỢ PHẢI TRẢ THÀNH NỢ NGẮN HẠN HOẶC DÀI HẠN

Tài sản và nợ phải trả được phân loại thành ngắn hạn hoặc dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất theo kỳ hạn còn lại của tài sản và nợ phải trả đó tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất, ngoại trừ cách thức phân loại đặc thù và/hoặc đã được định trước trong Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam.

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Các chỉ tiêu ngoài báo cáo tình hình tài chính hợp nhất, như được định nghĩa trong Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, được công bố ở các thuyết minh thích hợp của Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
- Tiền mặt	10.393.367.660	9.761.278.996
- Tiền gửi không kỳ hạn	315.288.470.299	289.765.088.509
+ Ngân hàng 1	84.509.763.222	76.175.388.025
+ Ngân hàng 2	75.306.042.608	60.735.885.043
+ Ngân hàng 3	38.546.377.062	38.378.029.265
+ Các Ngân hàng khác	116.926.287.407	114.475.786.176
- Các khoản tương đương tiền (*)	1.626.901.292.975	1.440.437.542.914
+ Ngân hàng 1	654.404.847.944	804.367.186.299
+ Ngân hàng 4	330.585.030.821	19.520.548
+ Ngân hàng 3	300.427.500.000	200.363.835.617
+ Ngân hàng 2	101.135.343.456	195.000.000.000
+ Các Ngân hàng khác	240.348.570.754	240.687.000.450
Cộng	1.952.583.130.934	1.739.963.910.419

(*) Các khoản tương đương tiền thể hiện các khoản tiền gửi và đầu tư có thời hạn gốc không quá ba (3) tháng và hưởng lãi suất áp dụng tối đa 7%/năm.

6. CHỨNG KHOẢN KINH DOANH

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND
Tổng giá trị cổ phiếu	98.785.932.000	98.785.932.000	-	37.500.000.000
- Tổng Công ty Thăng Long - CTCP (TTTL) (1)	16.424.108.000	16.424.108.000	-	-
- Công ty Cổ phần Hạ tầng nước Sài Gòn (SH) (2)	44.861.824.000	44.861.824.000	-	-
- Công ty Cổ phần Cấp nước Huế (HWS)	37.500.000.000	37.500.000.000	-	37.500.000.000
Cộng	98.785.932.000	98.785.932.000	-	37.500.000.000

Tại ngày 30/06/2026, Tập đoàn xác định giá trị các khoản đầu tư cổ phiếu theo giá thị trường cộng với các chi phí mua liên quan trực tiếp.

- (1) Tại ngày 30/06/2026, Tập đoàn thực hiện mua thêm 2.050.000 cổ phiếu của Tổng Công ty Thăng Long – CTCP với giá mua và chi phí mua là 16.424.108.000 VND.
- (2) Tại ngày 30/06/2026, Tập đoàn thực hiện mua thêm 2.800.000 cổ phiếu của Cổ phiếu Công ty Hạ tầng nước Sài Gòn với giá mua và chi phí mua là 44.861.824.000 VND.

CÔNG TY CỔ PHẦN DNP HOLDING

Mẫu số B09a – DN/HN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

7. ĐẦU TƯ NĂM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ			Số đầu kỳ		
	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Giá trị dự phòng VND	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Giá trị dự phòng VND
Ngắn hạn	3.346.108.036.877	3.284.429.364.376	(61.678.672.501)	3.483.287.264.905	3.421.608.592.404	(61.678.672.501)
- Tiền gửi có kỳ hạn ngắn hạn (1)	486.084.917.162	486.084.917.162	-	399.476.765.099	399.476.765.099	-
+ Ngân hàng 1	57.489.595.444	57.489.595.444	-	39.469.361.810	39.469.361.810	-
+ Ngân hàng 2	88.541.194.156	88.541.194.156	-	46.894.992.582	46.894.992.582	-
+ Các ngân hàng khác	333.091.662.003	333.091.662.003	-	307.811.357.612	307.811.357.612	-
+ Lãi dự thu tiền gửi	6.962.465.559	6.962.465.559	-	5.301.053.095	5.301.053.095	-
- Phải thu về cho vay	808.401.915.867	746.723.243.366	(61.678.672.501)	910.726.860.619	849.048.188.118	(61.678.672.501)
- Cho vay các bên khác	698.240.781.274	698.040.781.274	(200.000.000)	798.065.726.026	797.865.726.026	(200.000.000)
+ Đối tượng 12 (2)	405.000.000.000	405.000.000.000	-	345.000.000.000	345.000.000.000	-
+ Đối tượng 5 (3)	95.000.000.000	95.000.000.000	-	128.000.000.000	128.000.000.000	-
+ Đối tượng 6 (4)	77.000.000.000	77.000.000.000	-	77.000.000.000	77.000.000.000	-
+ Khác	54.200.000.000	54.000.000.000	(200.000.000)	204.200.000.000	204.000.000.000	(200.000.000)
+ Lãi thu về cho vay	67.040.781.274	67.040.781.274	-	43.865.726.026	43.865.726.026	-
- Cho vay bên liên quan (5)	110.161.134.593	48.682.462.092	(61.478.672.501)	112.661.134.593	51.182.462.092	(61.478.672.501)
- Các khoản đầu tư khác (6)	2.051.621.203.848	2.051.621.203.848	-	2.173.083.639.187	2.173.083.639.187	-
+ Đối tượng 4	1.318.760.000.000	1.318.760.000.000	-	1.130.310.000.000	1.130.310.000.000	-
+ Các khoản khác	732.861.203.848	732.861.203.848	-	1.042.773.639.187	1.042.773.639.187	-
Dài hạn	17.030.400.000	17.030.400.000	-	15.100.000.000	15.100.000.000	-
- Trái phiếu	15.100.000.000	15.100.000.000	-	15.100.000.000	15.100.000.000	-
- Các khoản đầu tư khác	1.930.400.000	1.930.400.000	-	-	-	-
Cộng	3.363.138.436.877	3.301.459.764.376	(61.678.672.501)	3.498.387.264.905	3.436.708.592.404	(61.678.672.501)

7. ĐẦU TƯ NĂM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN NGẮN HẠN (TIẾP)

- (1) Tiền gửi có kỳ hạn thể hiện các khoản tiền gửi tại ngân hàng thương mại có thời hạn đáo hạn từ 3 tháng đến 12 tháng và hưởng lãi suất tiền gửi áp dụng từ 2,8%/năm đến 11,0%/năm. Một phần khoản tiền gửi có kỳ hạn giá trị khoảng 318 tỷ VND đã được dùng làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngân hàng và trái phiếu phát hành (Thuyết minh số 22).
- (2) Khoản cho vay phục vụ hoạt động kinh doanh của bên đi vay với tổng giá trị là 405.000.000.000 VND áp dụng lãi suất 11%/năm, cùng có thời hạn đáo hạn vào ngày 30/09/2026 (theo các Phụ lục ký ngày 30/06/2026) và được bảo đảm bằng phần vốn góp của một cá nhân tại bên thứ ba với tổng giá trị bảo đảm là 408 tỷ VND).
- (3) Cho vay tài trợ vốn kinh doanh (giá trị ban đầu 160 tỷ VND, đã thu hồi một phần gốc trong năm); lãi suất 11%/năm; đáo hạn ngày 31/03/2027; có bảo đảm bằng phần vốn góp của bên thứ ba (trị giá 95 tỷ VND).
- (4) Khoản hỗ trợ vốn (Giá trị 77 tỷ VND): Hỗ trợ vốn ngắn hạn, lãi suất 8,5%/năm; đáo hạn ngày 12/12/2026; có bảo đảm bằng phần vốn góp của bên thứ ba (trị giá 90 tỷ VND).
- (5) Phản ánh khoản hỗ trợ vốn với lãi suất áp dụng trong năm là 10,5%/năm. Theo Phụ lục số 11 ký ngày 15 tháng 12 năm 2025, khoản hỗ trợ vốn sẽ đáo hạn vào ngày 30 tháng 12 năm 2026.
- (6) Đây là các khoản phải thu theo các hợp đồng hợp tác đầu tư với các đối tác doanh nghiệp, lợi nhuận được chia cho các bên theo tỷ lệ thỏa thuận tại thời điểm thanh lý hợp đồng. Các khoản này được đảm bảo bằng tài sản của các bên thứ ba.

8. PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị ghi số VND	Giá trị dự phòng VND	Giá trị ghi số VND	Giá trị dự phòng VND
Ngắn hạn	1.813.280.789.086	(175.358.083.321)	1.913.433.594.017	(162.465.712.700)
- Phải thu khách hàng là bên liên quan	-	-	-	-
- Phải thu khách hàng là các bên khác (*)	1.813.280.789.086	(175.358.083.321)	1.913.433.594.017	(162.465.712.700)
+ Phải thu khách hàng kinh doanh ống và phụ kiện	801.082.604.435	(155.592.450.010)	770.392.874.772	(144.170.795.315)
+ Phải thu khác hàng kinh doanh nhựa công nghiệp và gia dụng	423.547.824.315	-	164.240.595.129	-
+ Phải thu khác hàng kinh doanh gạch ốp lát	228.620.441.415	(6.851.773.300)	182.290.020.783	(7.510.155.620)
+ Phải thu khác hàng kinh doanh nước sạch	59.344.009.595	(9.586.006.711)	46.742.667.518	(9.614.560.920)
+ Phải thu khác hàng kinh doanh bao bì	80.943.055.024	(2.157.652.455)	537.724.125.630	-
+ Phải thu khác hàng kinh doanh vật tư và thiết bị ngành nước	151.576.511.985	(1.170.200.845)	187.927.336.056	(1.170.200.845)
+ Khách hàng khác	68.166.342.317	-	24.115.974.129	-
Dài hạn	-	-	-	-
Cộng (*)	1.813.280.789.086	(175.358.083.321)	1.913.433.594.017	(162.465.712.700)

(*) Chi tiêu này không có đối tượng nào chiếm từ 10% trở lên trên tổng số dư phải thu ngắn hạn của khách hàng.

9. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị dự phòng VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị dự phòng VND
Ngắn hạn	1.096.583.429.363	(7.877.247.839)	1.276.264.095.762	(7.049.787.781)
- Trả trước cho người bán là bên liên quan	-	-	-	-
- Trả trước cho người bán là các bên khác	1.096.583.429.363	(7.877.247.839)	1.276.264.095.762	(7.049.787.781)
+ Trả trước cho người bán phục vụ hoạt động kinh doanh ngành nước	28.848.735.853	-	11.215.088.735	-
+ Trả trước cho người bán phục vụ hoạt động kinh doanh gạch ốp lát	157.963.961.676	(3.378.490.389)	148.696.478.911	(3.671.297.392)
+ Trả trước cho người bán phục vụ hoạt động kinh doanh ngành nhựa	264.853.549.641	(4.498.757.450)	185.450.856.862	(3.378.490.389)
+ Trả trước cho người bán - Mua sắm đầu tư TSCĐ ngành nước	622.022.760.875	-	342.324.153.568	-
+ Trả trước cho người bán - Mua sắm đầu tư TSCĐ ngành nhựa	15.946.078.073	-	582.528.505.256	-
+ Các khoản khác	6.948.343.245	-	6.049.012.430	-
Dài hạn	-	-	-	-
Cộng (*)	1.096.583.429.363	(7.877.247.839)	1.276.264.095.762	(7.049.787.781)

(*) Chi tiết các đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số dư trả trước cho người bán:

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị dự phòng VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị dự phòng VND
+ Đối tượng số 1	372.257.958.924	-	625.536.510.692	-
+ Đối tượng số 2	199.139.646.987	-	155.813.556.843	-
+ Đối tượng số 3	115.804.744.094	-	144.233.444.946	-
+ Đối tượng số 4	101.904.580.530	-	77.285.377.450	-
+ Đối tượng số 5	92.062.654.852	-	145.144.844.662	-

10. PHẢI THU KHÁC

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị dự phòng VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị dự phòng VND
Ngắn hạn	453.520.048.619	(10.740.942.507)	270.916.814.960	(12.413.023.202)
- Phải thu khác là bên liên quan	-	-	-	-
- Phải thu khác là các bên khác	453.520.048.619	(10.740.942.507)	270.916.814.960	(12.413.023.202)
+ <i>Phải thu lãi tiền gửi có kỳ hạn, tiền cho vay</i>	2.057.347.863	-	16.526.979.241	-
+ <i>Ký quỹ, ký cược</i>	37.541.232.316	-	41.431.262.407	-
+ <i>Các khoản tạm ứng</i>	94.723.734.057	-	43.571.519.026	-
+ <i>Phải thu khác</i>	319.197.734.383	(10.740.942.507)	169.387.054.286	(12.413.023.202)
Dài hạn	37.667.123.759	-	80.380.568.839	-
- Phải thu khác là bên liên quan	-	-	-	-
- Phải thu khác là các bên khác	37.667.123.759	-	80.380.568.839	-
+ <i>Phải thu các khoản hợp tác đầu tư</i>	-	-	39.000.000.000	-
+ <i>Ký quỹ, ký cược</i>	29.131.530.974	-	28.503.250.312	-
+ <i>Thuế GTGT của tài sản thuê tài chính</i>	8.293.992.785	-	6.583.752.925	-
+ <i>Phải thu khác</i>	241.600.000	-	6.293.565.602	-
Cộng (*)	491.187.172.378	(10.740.942.507)	351.297.383.799	(12.413.023.202)

(*) Chi tiết các đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số dư phải thu khác:

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị dự phòng VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị dự phòng VND
+ <i>Đối tượng 6</i>	100.000.000.000	-	-	-
+ <i>Đối tượng 7</i>	90.000.000.000	-	-	-
+ <i>Đối tượng 8</i>	80.000.000.000	-	-	-

11. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
- Nguyên liệu, vật liệu	912.044.532.082	(8.008.678.183)	884.860.749.257	(8.008.678.183)
- Sản phẩm	544.709.795.739	(12.467.830.911)	545.815.586.324	(21.305.745.968)
- Hàng hóa	339.057.053.086	(1.469.112.650)	389.522.054.797	(1.469.112.650)
- Hàng gửi đi bán	41.651.867.100	-	9.765.294.525	-
- Công cụ, dụng cụ	16.611.705.073	(22.099.946)	20.713.043.520	(22.099.946)
- Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	18.383.767.406	-	16.398.111.094	-
- Hàng mua đang đi đường	100.261.176.302	-	139.597.938.913	-
Cộng	1.972.719.896.788	(21.967.721.690)	2.006.672.778.430	(30.805.636.747)

12. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒ DANG

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND
- Mua sắm tài sản cố định	11.748.443.988	11.748.443.988	4.826.553.392	4.826.553.392
+ Máy móc thiết bị	11.748.443.988	11.748.443.988	4.826.553.392	4.826.553.392
- Xây dựng cơ bản dở dang	1.668.871.837.873	1.668.871.837.873	882.579.402.924	882.579.402.924
+ Nhà máy Đất Đỏ	1.144.065.502.208	1.144.065.502.208	423.170.960.141	423.170.960.141
+ Nhà máy nước tại Bắc Giang	160.985.650.434	160.985.650.434	305.375.110.529	305.375.110.529
+ Nhà máy nước Sơn Thành	28.603.901.909	28.603.901.909	19.938.942.071	19.938.942.071
+ Hệ thống cấp nước mới Bình Hiệp	25.927.844.313	25.927.844.313	21.895.453.000	21.895.453.000
+ Dự án Trảng Bàng	123.424.329.027	123.424.329.027	29.247.197.288	29.247.197.288
+ Dự án khác	185.864.609.982	185.864.609.982	82.951.739.895	82.951.739.895
Cộng	1.680.620.281.861	1.680.620.281.861	887.405.956.316	887.405.956.316

13. CHI PHÍ CHỜ PHÂN BỐ

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Ngắn hạn	71.330.523.829	40.123.295.428
- Thuê văn phòng, kho	1.343.595.592	1.420.654.673
- Công cụ, dụng cụ	16.219.025.853	12.389.421.589
- Chi phí sửa chữa tài sản	23.222.430.821	4.526.292.652
- Chi phí ngắn hạn khác	30.545.471.563	21.786.926.514
Dài hạn	101.209.134.087	103.499.054.465
- Chi phí sửa chữa và thay thế đồng hồ nước định kỳ	33.946.206.576	37.917.208.128
- Công cụ, dụng cụ	27.544.234.409	25.432.828.615
- Chi phí thuê biển quảng cáo	3.389.004.678	6.077.743.555
- Chi phí sửa chữa tài sản	10.619.171.364	9.837.563.966
- Chi phí khác	25.710.517.060	24.233.710.201
Cộng	172.539.657.916	143.622.349.893

14. LỢI THẾ THƯƠNG MẠI

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
- Nguyên giá	533.512.412.177	533.512.412.177
- Giá trị phân bổ đầu kỳ	(415.300.186.601)	(361.959.829.661)
- Giá trị phân bổ trong kỳ	(23.587.565.138)	(53.340.356.940)
Giá trị còn lại	94.624.660.438	118.212.225.576

1. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị dùng cụ VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá					
Số dư đầu kỳ	2.306.678.230.173	2.965.501.174.706	6.014.920.818.728	44.935.186.083	11.332.035.409.690
XDCB hoàn thành	1.215.310.531	18.537.584.049	167.034.908.302	2.624.493.097	189.412.295.979
Mua trong kỳ	13.444.069.851	33.960.672.080	8.394.699.187	1.040.843.370	56.840.284.488
Thanh lý, nhượng bán	(15.090.898.147)	(70.620.668.003)	(9.722.110.799)	(220.688.000)	(95.654.364.949)
Mua lại tài sản thuê tài chính	-	44.451.709.590	-	-	44.451.709.590
Tăng/(giảm) khác	-	-	-	(98.250.000)	(98.250.000)
Số dư cuối kỳ	2.306.246.712.408	2.991.830.472.422	6.180.628.315.418	48.281.584.550	11.526.987.084.798
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	(1.244.473.316.419)	(2.010.501.211.813)	(2.457.896.585.187)	(27.616.203.065)	(5.740.487.316.484)
Khấu hao trong kỳ	(52.764.827.613)	(102.598.022.019)	(130.324.837.799)	(2.806.590.160)	(288.494.277.592)
Thanh lý, nhượng bán	12.904.822.326	23.621.561.219	7.618.048.105	220.688.000	44.365.119.650
Mua lại tài sản thuê tài chính	-	(15.520.923.663)	-	-	(15.520.923.663)
(Tăng)/giảm khác	-	-	-	98.250.000	98.250.000
Số dư cuối kỳ	(1.284.333.321.706)	(2.104.998.596.276)	(2.580.603.374.881)	(30.103.855.225)	(6.000.039.148.089)
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu kỳ	1.062.204.913.754	954.999.962.893	3.557.024.233.541	17.318.983.018	5.591.548.093.206
Tại ngày cuối kỳ	1.021.913.390.702	886.831.876.146	3.600.024.940.537	18.177.729.325	5.526.947.936.709

Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay tại 30/06/2026 khoảng 3.913.979 triệu VND (tại 01/01/2026 khoảng 3.808.546 triệu VND) (Thuyết minh số 22);

Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại 30/06/2026 khoảng 1.802.081 triệu VND (tại 01/01/2026 khoảng 1.698.873 triệu VND).

Tập đoàn không có tài sản cố định hữu hình đang sử dụng hoặc đã thanh lý/nhượng bán/chuyển nhượng trong kỳ có giá trị từ 10% tổng giá trị tài sản cố định hữu hình trở lên.

2. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất VND	Chương trình phần mềm VND	Tài sản cố định vô hình khác VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá				
Số dư đầu kỳ	1.208.869.462.463	44.640.292.573	18.189.997.689	1.271.699.752.725
Số dư cuối kỳ	1.208.869.462.463	44.640.292.573	18.189.997.689	1.271.699.752.725
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu kỳ	(225.651.343.925)	(21.604.014.160)	(9.971.407.470)	(257.226.765.555)
Hao mòn trong kỳ	(22.478.461.710)	(1.361.221.412)	(901.997.761)	(24.741.680.883)
Số dư cuối kỳ	(248.129.805.635)	(22.965.235.572)	(10.873.405.231)	(281.968.446.438)
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu kỳ	983.218.118.538	23.036.278.413	8.218.590.219	1.014.472.987.170
Tại ngày cuối kỳ	960.739.656.828	21.675.057.001	7.316.592.458	989.731.306.287

Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình đã dùng thể chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay tại 30/06/2026 khoảng 30.631 triệu VND (tại 01/01/2026 khoảng 17.336 triệu VND) (Thuyết minh số 22);

Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại 30/06/2026 khoảng 25.105 triệu VND (tại 01/01/2026 khoảng 17.701 triệu VND).

Tập đoàn không có tài sản cố định vô hình đang sử dụng hoặc đã thanh lý/nhượng bán/chuyển nhượng trong kỳ có giá trị từ 10% tổng giá trị tài sản cố định vô hình trở lên.

3. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá			
Số dư đầu kỳ	274.010.967.588	5.091.945.820	279.102.913.408
Thuê mới trong kỳ	10.200.856.572	-	10.200.856.572
Mua lại tài sản thuê tài chính	(44.451.709.590)	-	(44.451.709.590)
Số dư cuối kỳ	239.760.114.570	5.091.945.820	244.852.060.390
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	(20.797.496.147)	(5.091.945.820)	(25.889.441.967)
Khấu hao trong kỳ	(18.969.254.769)	-	(18.969.254.769)
Mua lại TSCĐ thuê tài chính	15.520.923.663	-	15.520.923.663
Số dư cuối kỳ	(24.245.827.253)	(5.091.945.820)	(29.337.773.073)
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu kỳ	253.213.471.441	-	253.213.471.441
Tại ngày cuối kỳ	215.514.287.317	-	215.514.287.317

Tập đoàn không có tài sản cố định thuê tài chính đang sử dụng hoặc đã thanh lý/nhượng bán/chuyển nhượng trong kỳ có giá trị từ 10% tổng giá trị tài sản cố định thuê tài chính trở lên.

CÔNG TY CỔ PHẦN DNP HOLDING

MẪU SỐ B09a – DN/HN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

18.1 ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN KẾT

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc VND	Giá trị theo phương pháp vốn chủ sở hữu VND	Giá gốc VND	Giá trị theo phương pháp vốn chủ sở hữu VND
- Công ty Cổ phần nước sạch Bắc Giang	97.100.000.000	96.472.995.295	97.100.000.000	94.545.279.769
- Công ty Cổ phần Cấp nước Sài Gòn - Pleiku	44.100.000.000	-	44.100.000.000	-
- Công ty Cổ phần Tasco Headway Logistics	7.500.000.000	7.489.557.860	-	-
- Công ty Cổ phần Giải pháp ngành nước S&D	5.000.000.000	5.113.755.284	-	-
- Công ty Cổ phần Kỹ thuật Hạ tầng Meta	3.062.500.000	6.251.138.209	3.062.500.000	6.320.305.595
- Công ty Cổ phần nước và Môi trường Đồng Hải	2.500.000.000	3.290.874.821	2.500.000.000	3.076.370.501
- Công ty TNHH Cấp thoát nước Đại Dương Xanh	750.000.000	452.702.918	750.000.000	452.702.918
Cộng	160.012.500.000	119.071.024.387	147.512.500.000	104.394.658.783

18.2 ĐÀU TƯ GÓP VỐN VÀO CÁC ĐƠN VỊ KHÁC

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Giá gốc VND	Giá trị dự phòng VND
- Đầu tư vào đối tượng 1	210.000.000.000	210.000.000.000	210.000.000.000	-
- Đầu tư vào đối tượng 9	143.153.395.000	143.153.395.000	143.153.395.000	-
- Đầu tư vào đối tượng 10	2.020.420.260	-	2.020.420.260	(2.020.420.260)
- Đầu tư vào đối tượng 11	-	-	1.836.000.000	-
Cộng	355.173.815.260	353.153.395.000	357.009.815.260	(2.020.420.260)

5. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP/PHẢI THU NHÀ NƯỚC

	Số đầu kỳ		Trong kỳ		Số cuối kỳ	
	Phải thu VND	Phải nộp VND	Phải nộp VND	Đã nộp VND	Phải thu VND	Phải nộp VND
- Thuế xuất, nhập khẩu	598.374.152	-	4.201.663.836	(3.657.785.361)	54.495.677	-
- Thuế thu nhập cá nhân	1.295.317.985	5.178.164.170	11.075.207.758	(12.654.988.630)	2.031.676.832	4.311.490.097
- Thuế giá trị gia tăng	3.962.690.842	33.634.348.943	255.899.087.513	(281.315.020.439)	1.024.127.785	5.403.188.763
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	9.955.672.520	143.228.868.574	68.326.529.348	(140.304.324.531)	9.981.309.508	71.250.746.819
- Các loại thuế khác	722.907.434	20.430.208.071	53.570.174.860	(54.582.066.939)	1.305.619.493	19.869.143.622
Cộng	16.534.962.933	202.471.589.758	393.072.663.315	(492.514.185.900)	14.397.229.295	100.834.569.301

6. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Ngắn hạn	1.113.869.250.228	904.282.708.777
<i>Phải trả người bán là bên liên quan</i>	-	1.182.007.670
<i>Phải trả cho người bán phục vụ hoạt động kinh doanh</i>	777.560.850.317	839.589.660.036
+ <i>Phải trả cho người bán kinh doanh ngành nhựa</i>	330.314.720.008	397.489.566.678
+ <i>Phải trả cho người bán kinh doanh gạch ốp lát</i>	229.225.263.421	196.896.738.279
+ <i>Phải trả cho người bán kinh doanh ngành nước sạch</i>	85.836.453.666	68.576.427.851
+ <i>Phải trả cho người bán kinh doanh vật tư và thiết bị ngành nước</i>	132.184.413.222	176.626.927.228
<i>Phải trả cho người bán phục vụ mua sắm tài sản cố định</i>	330.266.167.655	48.848.508.005
+ <i>Phải trả người bán - Mua sắm đầu tư TSCĐ ngành nước sạch</i>	88.175.565.558	46.717.569.346
+ <i>Phải trả người bán - Mua sắm đầu tư TSCĐ ngành nhựa</i>	242.090.602.097	2.130.938.659
<i>Phải trả cho người bán khác</i>	6.042.232.256	14.662.533.066
Cộng	1.113.869.250.228	904.282.708.777

Chỉ tiêu này không có đối tượng nào chiếm từ 10% trở lên trên tổng số dư phải trả người bán ngắn hạn.

7. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Ngắn hạn	103.768.793.590	53.569.453.237
<i>Trả trước của các bên liên quan</i>	-	-
<i>Trả trước của các bên khác</i>	103.768.793.590	53.569.453.237
+ <i>Ứng trước tiền mua ống nhựa và phụ kiện ngành nước</i>	55.497.402.033	27.499.541.916
+ <i>Ứng trước tiền cung cấp nước sạch</i>	16.945.214.106	9.850.887.747
+ <i>Ứng trước tiền mua nhựa công nghiệp bao bì và gia dụng</i>	7.421.194.178	8.019.828.353
+ <i>Ứng trước tiền mua gạch ốp lát</i>	9.077.718.319	4.089.391.177
+ <i>Ứng trước tiền khác</i>	14.827.264.954	4.109.804.044
Dài hạn	20.047.382.828	5.500.063.450
<i>Trả trước của các bên liên quan</i>	-	-
<i>Trả trước của các bên khác</i>	20.047.382.828	5.500.063.450
+ <i>Ứng trước tiền cung cấp nước sạch</i>	20.047.382.828	5.500.063.450
Cộng	123.816.176.418	59.069.516.687

8. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Ngắn hạn	183.471.206.509	170.181.365.906
- Chi phí phải trả là bên liên quan	-	-
- Chi phí phải trả là các bên khác	183.471.206.509	170.181.365.906
+ Chi phí lãi vay	49.483.206.441	56.121.681.441
+ Chi phí lãi hợp đồng hợp tác đầu tư	32.539.329.763	29.397.678.082
+ Chi phí hoa hồng môi giới	34.859.121.661	31.594.793.815
+ Trích trước lương T13	9.531.113.891	10.993.224.688
+ Cước vận chuyển	11.458.805.708	3.595.870.534
+ Các khoản phải trả khác	45.599.629.045	38.478.117.346
Dài hạn	50.967.594.519	49.651.410.233
- Chi phí phải trả là bên liên quan	-	-
- Chi phí phải trả là các bên khác	50.967.594.519	49.651.410.233
+ Chi phí lãi vay	50.967.594.519	48.049.410.233
+ Các chi phí phải trả dài hạn khác	-	1.602.000.000
Cộng	234.438.801.028	219.832.776.139

9. PHẢI TRẢ KHÁC

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Ngắn hạn	264.575.242.968	312.298.353.769
- Phải trả khác là bên liên quan	-	-
- Phải trả khác là các bên khác	264.575.242.968	312.298.353.769
+ Phải trả đại lý tiền chiết khấu đặt cọc	829.950.458	13.869.559.243
+ Lãi vay phải trả	792.593.214	22.558.895.892
+ Kinh phí công đoàn	4.114.375.880	3.992.114.982
+ Phải trả hợp đồng hợp tác đầu tư	-	112.000.000.000
+ Phải trả khác	258.838.323.416	159.877.783.652
Dài hạn	1.763.865.930.894	1.924.445.545.003
- Phải trả khác là bên liên quan	-	-
- Phải trả khác là các bên khác	1.763.865.930.894	1.924.445.545.003
+ Phải trả hợp đồng hợp tác đầu tư (1)	1.136.453.273.972	1.234.750.000.000
+ Phải trả hoạt động chuyển nhượng cổ phần (2)	154.350.000.000	308.700.000.000
+ Lãi vay phải trả	253.265.464.819	274.265.464.819
+ Nhận ký cược, ký quỹ	24.588.079.004	13.538.859.344
+ Phải trả khác	195.209.113.099	93.191.220.840
Cộng	2.028.441.173.862	2.236.743.898.772

- (1) Hợp đồng hợp tác đầu tư với đối tác doanh nghiệp, đối tác ủy thác cho Tập đoàn thực hiện đầu tư trong ngành SXKD nước sạch và các ngành liên quan mà đối tác có nhu cầu. Việc phân chia lợi nhuận được xác định tại từng thời điểm cụ thể khi quyết toán các khoản đầu tư.
- (2) Khoản phải trả phản ánh khoản nợ phải trả cho một đối tác phát sinh từ giao dịch nhận chuyển nhượng cổ phần của một bên thứ ba. Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông và thỏa thuận mua bán đã ký kết, Công ty dự kiến hoán đổi khoản nợ này thành cổ phần phát hành mới. Tại ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất này, hai bên vẫn đang trong quá trình thương thảo phương án triển khai chi tiết.

10. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	Số cuối kỳ		Trong kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Ngắn hạn	5.228.185.136.567	5.228.185.136.567	4.917.289.374.234	(4.322.336.803.844)	4.633.232.566.177	4.633.232.566.177
- Vay ngắn hạn (Thuyết minh 24.1)	4.289.725.044.219	4.289.725.044.219	4.302.014.618.828	(3.993.765.523.802)	3.981.475.949.193	3.981.475.949.193
- Nợ thuê tài chính đến hạn trả	44.751.771.859	44.751.771.859	21.973.443.949	(29.997.161.894)	52.775.489.804	52.775.489.804
- Vay dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh 24.2)	285.040.799.857	285.040.799.857	119.084.149.281	(180.005.521.679)	345.962.172.255	345.962.172.255
- Trái phiếu dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh 24.3)	545.688.571.436	545.688.571.436	444.360.434.779	(97.571.863.343)	198.900.000.000	198.900.000.000
- Các khoản nợ khác đến hạn trả (Thuyết minh 24.3)	62.978.949.196	62.978.949.196	29.856.727.397	(20.996.733.126)	54.118.954.925	54.118.954.925
Dài hạn	4.127.451.922.467	4.127.451.922.467	763.396.719.746	(735.861.430.397)	4.099.916.633.118	4.099.916.633.118
- Vay dài hạn (Thuyết minh 24.2)	3.351.046.300.374	3.351.046.300.374	763.396.719.746	(264.693.810.874)	2.852.343.391.502	2.852.343.391.502
- Nợ thuê tài chính dài hạn	25.163.141.291	25.163.141.291	-	(38.919.207.347)	64.082.348.638	64.082.348.638
- Trái phiếu dài hạn (Thuyết minh 24.4)	169.240.625.000	169.240.625.000	-	(402.391.684.779)	571.632.309.779	571.632.309.779
- Các khoản nợ khác (Thuyết minh 24.2)	582.001.855.802	582.001.855.802	-	(29.856.727.397)	611.858.583.199	611.858.583.199
Cộng	9.355.637.059.034	9.355.637.059.034	5.680.686.093.980	(5.058.198.234.241)	8.733.149.199.295	8.733.149.199.295

24.1 VAY NGẮN HẠN

Tại ngày 30/06/2026, Công ty có các khoản vay ngắn hạn nhằm mục đích bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh, phát hành thu tín dụng, phát hành bảo lãnh chi tiết như sau:

Tên đối tượng	Số dư cuối kỳ VND	Thời hạn thanh toán	Tài sản đảm bảo
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	579.062.199.701	Theo từng lần trả nợ	Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, máy móc thiết bị, tài sản gắn liền trên đất, Cổ phiếu của bên thứ 3
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam	1.314.869.486.893	Theo từng lần trả nợ	Các khoản phải thu từ khách hàng, hàng tồn kho nhà xưởng, máy móc thiết bị, tài sản và quyền tài sản của dự án Cù Chi và Cổ phiếu của bên thứ 3
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam	420.938.615.049	Theo từng lần trả nợ	Các khoản phải thu từ khách hàng, hàng tồn kho nhà xưởng, máy móc thiết bị và tài sản gắn liền trên đất
Ngân hàng TMCP Tiên Phong	525.253.480.488	Theo từng lần trả nợ	Các khoản tiền gửi có kỳ hạn, các khoản phải thu khách hàng và hàng tồn kho thuộc sở hữu của Công ty. Cổ phiếu của bên thứ 3
Ngân hàng TMCP Quân đội	173.775.725.946	Theo từng lần trả nợ	Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn
Ngân hàng TMCP Quốc Tế	298.787.677.569	Theo từng lần trả nợ	Các khoản tiền gửi có kỳ hạn, các khoản phải thu từ khách hàng và hàng tồn kho thuộc sở hữu của Công ty
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng	182.039.754.477	Theo từng lần trả nợ	Các khoản phải thu có kỳ hạn, các khoản phải thu từ khách hàng và hàng tồn kho thuộc sở hữu của Công ty
Ngân hàng Thương mại TNHH E.SUN	147.119.315.039	Theo từng lần trả nợ	Các khoản tiền gửi có kỳ hạn, các khoản phải thu từ khách hàng và hàng tồn kho thuộc sở hữu của Công ty
Ngân hàng TMCP Phát triển thành phố Hồ Chí Minh	34.879.905.426	Theo từng lần trả nợ	Tín chấp và một phần tài sản đảm bảo bằng các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn
Ngân hàng TMCP Việt Á	153.540.000.000	Theo từng lần trả nợ	Tín chấp và một phần tài sản đảm bảo bằng các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn
Ngân hàng TMCP Phương Đông	119.523.109.982	Theo từng lần trả nợ	Cổ phiếu của bên thứ 3
Vay cá nhân và tổ chức khác	339.935.773.649	Theo từng lần trả nợ	Tiền gửi có kỳ hạn tại các Ngân hàng thương mại
Tổng cộng	4.289.725.044.219		Tín chấp

24.2 VAY DÀI HẠN

Tên đối tượng	Số dư cuối kỳ VND	Thời hạn thanh toán	Tài sản đảm bảo
Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam	10.589.834.433	60 tháng	Máy móc, thiết bị được tài trợ bằng nguồn vốn vay ngân hàng và được bảo lãnh bởi Công ty Cổ phần DNP Holding
Ngân hàng TMCP Việt Á	9.575.500.000	24 tháng	Cổ phiếu của bên thứ 3
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội	605.517.250.000	120 tháng	Cổ phiếu của bên thứ 3
Ngân hàng TMCP Tiên Phong	119.724.661.425	96 tháng	Quyền Khai thác, lợi ích phát sinh từ các thừa đất theo giấy chứng nhận quyền sử dụng của Công ty
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam	1.339.026.942.382	60 tháng - 180 tháng	Tài sản và quyền sử dụng tài sản của dự án, quyền sử dụng đất và tài sản hình thành trong tương lai
Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam	61.834.000.000	36 tháng - 120 tháng	Xe ô tô, toàn bộ tài sản của dự án phát triển, quản lý hệ thống cấp nước
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam	557.113.121.997	60 tháng -120 tháng	Tài sản hình thành từ vốn vay
Ngân hàng Phát triển Việt Nam	230.759.793.763	192 tháng - 25 năm	Tài sản hình thành sau đầu tư và giá trị quyền sử dụng đất, Tài sản hình thành từ vốn vay
Quỹ đầu tư phát triển	126.166.930.615	72 - 240 tháng	Công trình thuộc dự án Trạm tăng áp Chợ Gạo. Tài sản hình thành từ vốn vay và các tài sản khác.
Ngân sách tỉnh Bình Thuận	37.671.997.156	180 tháng	Không có tài sản đảm bảo
Ngân hàng TMCP Quân Đội	9.494.630.649	48 tháng - 84 tháng	Quyền sử dụng đất của Công ty thành viên diện tích 14.532,3 m2
Bộ Tài chính	179.059.901.757	25 năm	Các công trình xây dựng hoàn thành
Công ty Cổ phần ATIS	592.307.608.869	13 năm	Tín chấp
Vay các tổ chức khác	339.246.782.987	Khi dự án hoàn thành	Không có tài sản đảm bảo
Tổng cộng	4.218.088.956.033		

Trong đó:

Vay dài hạn đến hạn trả:	285.040.799.857
Dài hạn:	3.351.046.300.374
Các khoản nợ khác:	582.001.855.802

24.3 TRÁI PHIẾU DÀI HẠN ĐẾN HẠN TRẢ

Tên trái chủ	Kỳ hạn	Lãi suất/năm	Số dư cuối kỳ VND	Mục đích	Tài sản đảm bảo
Công ty Cổ phần Chứng khoán VNDirect	Từ 2 đến 5 năm	10% - 11%	398.700.000.000	Bổ sung vốn cho hoạt động sản xuất kinh doanh	Cổ phiếu của bên thứ 3
Trái chủ	12 – 38 tháng	11%	146.988.571.436	Cơ cấu lại các khoản nợ của doanh nghiệp và thực hiện đầu tư vào các dự án ngành nước	Cổ phần của Công ty tại một số Công ty con và cổ phiếu của các bên thứ ba
Tổng cộng			545.688.571.436		

24.4 TRÁI PHIẾU DÀI HẠN

Tên trái chủ	Kỳ hạn	Lãi suất/năm	Số dư cuối kỳ VND	Mục đích	Tài sản đảm bảo
Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Công thương Việt Nam	48 tháng	11%	109.240.625.000	Tái cơ cấu nợ	Cổ phiếu của bên thứ 3
Trái chủ	10 năm	8,5%	60.000.000.000	Tái cơ cấu nợ	Cổ phiếu của bên thứ 3
Tổng cộng			169.240.625.000		

11. VỐN CHỦ SỞ HỮU

25.1 BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn VND	Vốn khác của chủ sở hữu VND	Cổ phiếu ngân quỹ VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	LNST chưa phân phối VND	Lợi ích cổ đông không kiểm soát VND	Cộng VND
Số dư đầu năm trước	1.409.748.460.000	506.898.575.480	45.780.003.942	(28.342.000)	17.186.013.442	92.899.052.068	4.002.797.777.045	6.075.281.539.977
- Tăng vốn trong năm trước	-	-	-	-	-	-	122.824.055.000	122.824.055.000
- Lãi trong năm trước	-	-	-	-	-	144.815.535.800	104.528.495.900	249.344.031.700
- Chia cổ tức bằng tiền	-	-	-	-	-	-	(21.667.621.755)	(21.667.621.755)
- Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	-	(1.936.690.373)	(3.237.911.419)	(5.174.601.792)
- Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	-	4.619.413.377	(4.619.413.377)	-	-
- Tăng/(Giảm) do thay đổi tỷ lệ sở hữu	-	-	-	-	-	2.143.968.234	(38.143.968.234)	(36.000.000.000)
- Giảm khác	-	-	-	-	-	(1.929.311.612)	(4.528.715.577)	(6.458.027.189)
Số dư đầu kỳ này	1.409.748.460.000	506.898.575.480	45.780.003.942	(28.342.000)	21.805.426.819	231.373.140.740	4.162.572.110.960	6.378.149.375.941
- Tăng vốn trong kỳ	-	-	-	-	-	-	433.700.000	433.700.000
- Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	-	113.182.128.702	58.921.878.037	172.104.006.739
- Chia cổ tức bằng tiền	-	-	-	-	-	-	(21.767.100.560)	(21.767.100.560)
- Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	-	5.165.818.199	(5.165.818.199)	-	-
- Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	-	(1.721.864.968)	(5.305.963.640)	(7.027.828.608)
- Thay đổi tỷ lệ sở hữu	-	-	-	-	-	67.008.470.441	(80.578.830.441)	(13.570.360.000)
- Khác	-	-	-	-	-	222.567.300	117.330.802	339.898.102
Số dư cuối kỳ	1.409.748.460.000	506.898.575.480	45.780.003.942	(28.342.000)	26.971.245.018	404.898.624.016	4.114.393.125.158	6.508.661.691.614

25.2. CHI TIẾT VỐN ĐẦU TƯ CỦA CHỦ SỞ HỮU

	Số cuối kỳ VND	Tỷ lệ %	Số đầu kỳ VND	Tỷ lệ %
- Công ty TNHH Tasco Investment	806.834.370.000	57,23%	806.834.370.000	57,23%
- Các cổ đông khác	602.914.090.000	42,77%	602.914.090.000	42,77%
Cộng	1.409.748.460.000	100,00%	1.409.748.460.000	100,00%

25.3. CÁC GIAO DỊCH VỀ VỐN VỚI CÁC CHỦ SỞ HỮU VÀ PHÂN PHỐI, CỔ TỨC, LỢI NHUẬN

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu kỳ	1.409.748.460.000	1.409.748.460.000
- Vốn góp cuối kỳ	1.409.748.460.000	1.409.748.460.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-

25.4. CỔ PHIẾU

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	140.974.846	140.974.846
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	140.974.846	140.974.846
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	140.974.846	140.974.846
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	8.810	8.810
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	8.810	8.810
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	140.966.036	140.966.036
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	140.966.036	140.966.036
* <i>Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND/CP):</i>	10.000	10.000

12. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
- Doanh thu bán sản phẩm, hàng hóa	5.362.792.775.904	4.716.815.196.924
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	69.015.025.060	50.101.504.225
- Doanh thu khác	7.365.490.022	10.226.646.979
Cộng	5.439.173.290.986	4.777.143.348.128

13. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
- Khoản chiết khấu thương mại	91.375.565.290	69.167.738.349
- Khoản doanh thu hàng bán bị trả lại	4.938.175.229	5.923.676.117
Cộng	96.313.740.519	75.091.414.466

14. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
- Giá vốn của hàng hóa, dịch vụ	4.326.908.944.158	3.883.276.237.889
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	58.462.426.468	44.302.763.972
- Khác	6.497.336.586	7.574.386.712
Cộng	4.391.868.707.212	3.935.153.388.573

15. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
- Lãi tiền gửi, cho vay	179.644.570.775	173.392.495.432
- Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái trong năm	2.758.575.722	7.663.429.065
- Doanh thu tài chính khác	10.053.472.657	8.165.650.699
Cộng	192.456.619.154	189.221.575.196

16. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
- Chi phí lãi vay	351.362.643.329	328.763.053.267
- Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái	4.048.242.204	5.973.154.216
- Chi phí tài chính khác	16.634.847.390	46.568.843.880
Cộng	372.045.732.923	381.305.051.363

17. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
- Chi phí cho nhân viên	99.094.571.114	74.386.061.582
- Chi phí vật liệu, bao bì	11.071.350.135	2.096.786.821
- Chi phí dụng cụ, đồ dùng	5.744.870.729	17.366.307.090
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	22.136.391.140	20.635.747.491
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	115.696.999.663	80.792.686.666
- Chi phí khác	54.654.235.360	41.958.457.213
Cộng	308.398.418.141	237.236.046.863

18. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
- Chi phí cho nhân viên	110.309.137.619	84.754.032.609
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	39.875.228.659	48.623.572.992
- Lợi thế thương mại phân bổ	23.587.565.138	26.670.178.470
- Chi phí dự phòng	11.771.654.697	13.494.464.949
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	5.408.899.791	10.633.859.575
- Chi phí đồ dùng văn phòng	3.764.366.753	6.507.648.557
- Thuế, phí và lệ phí	1.910.037.912	1.807.853.996
- Chi phí khác	40.269.693.003	39.624.699.268
Cộng	236.896.583.572	232.116.310.416

19. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế suất thuế TNDN áp dụng cho Công ty và các công ty con là 20% thu nhập chịu thuế. Một số các trường hợp hưởng ưu đãi thuế sau đây:

- Công ty Cổ phần Cấp nước Sài Gòn Đan Kia (“Sài Gòn Đan Kia”), Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Bình Thuận (“Bình Thuận”), Công ty TNHH Đầu tư Hạ tầng nước nước DNP – Bắc Giang (“Bắc Giang”), Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Tây Ninh (“Tây Ninh”), Công ty Cổ phần Đô thị Ninh Hòa (“Ninh Hòa”) và Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Bình Phước (“Bình Phước”) được hưởng thuế suất là 10% đối với thu nhập từ sản xuất và kinh doanh nước sạch – hoạt động xã hội trong lĩnh vực môi trường trong suốt thời gian hoạt động;

- Công ty Cổ phần Bình Hiệp được miễn thuế TNDN trong bốn năm (từ 2016 đến 2019), giảm 50% thuế TNDN trong chín năm tiếp theo (từ năm 2020 đến năm 2028) và chịu thuế suất phổ thông trên thu nhập chịu thuế của dự án đầu tư mở rộng;

- Công ty TNHH Đầu tư Hạ tầng Nước DNP - Bắc Giang được miễn thuế TNDN trong bốn năm kể từ năm đầu tiên có thu nhập chịu thuế (năm 2022) và giảm 50% thuế TNDN phải nộp trong năm (05) năm kể từ năm 2026.

- Công ty TNHH MTV Xây lắp Đô thị Ninh Hòa được miễn thuế TNDN trong bốn năm và giảm 50% số thuế phải nộp trong chín năm tiếp theo đối với thu nhập chịu thuế từ dự án đầu tư mới trong lĩnh vực xã hội hóa thực hiện tại địa bàn có điều kiện kinh tế xã hội khó khăn hoặc đặc biệt khó khăn. Năm 2020 là năm đầu tiên công ty được giảm 50% thuế TNDN;

- Công ty TNHH Kiểm định Đo lường Ninh Hòa được miễn thuế TNDN trong bốn năm và giảm 50% số thuế phải nộp trong chín năm tiếp theo đối với thu nhập chịu thuế từ dự án đầu tư mới trong lĩnh vực xã hội thực hiện tại địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn và đặc biệt khó khăn. Năm 2019 là năm đầu tiên công ty được giảm 50% số thuế TNDN.

Các báo cáo thuế của Công ty và các công ty con sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy trình về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất có thể sẽ thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

33.1 THUẾ TNDN HIỆN HÀNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
- Chi phí thuế TNDN hiện hành công ty mẹ	24.800.634.325	5.834.286.038
- Chi phí thuế TNDN các công ty thành viên	43.525.895.023	42.288.804.541
Cộng	68.326.529.348	48.123.090.579

Thuế TNDN hiện hành phải nộp được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Tập đoàn khác với tổng lợi nhuận kế toán trước thuế được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải nộp của Tập đoàn được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

33.2 THUẾ TNDN HOẢN LẠI

	Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất		Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	
	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND	Số kỳ này VND	Số kỳ trước VND
- Chi phí lãi vay vượt ngưỡng quy định	-	-	-	-
- Lợi nhuận chưa thực hiện	-	-	-	(756.800.000)
- Tài sản thuế TNDN hoản lại	-	-		
- Chênh lệch từ việc đánh giá lại giá trị hợp lý khi hợp nhất kinh doanh	(270.118.526.535)	(279.775.528.994)	9.657.002.459	11.189.771.800
- Thuế TNDN hoãn lại phải trả	(270.118.526.535)	(279.775.528.994)		
Thu nhập thuế TNDN hoãn lại ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất			9.657.002.459	10.432.971.800

20. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	2.441.738.588.356	3.144.249.833.514
- Chi phí nhân công	425.660.220.279	410.357.084.996
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	332.719.183.133	338.081.836.079
- Lợi thế thương mại phân bổ	23.587.565.138	26.670.178.470
- Thuế phí, lệ phí	5.111.901.116	13.779.608.211
- Chi phí dự phòng	5.022.299.818	5.697.750.762
- Chi phí mua ngoài và chi phí bằng tiền khác	500.679.639.584	465.669.453.820
Cộng	3.734.519.397.424	4.404.505.745.852

21. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
- Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	172.104.006.739	71.494.678.291
- Lợi nhuận phân bổ cho CĐ công ty mẹ	113.182.128.702	38.328.012.133
- Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ	140.966.036	140.966.036
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/CP)	803	272

Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ được xác định như sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
- Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành đầu kỳ	140.966.036	140.966.036
- Ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông mua lại	-	-
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	140.966.036	140.966.036

22. LÃI SUY GIẢM TRÊN CỔ PHIẾU

Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá trong thời gian tiếp theo không có sự tác động của các công cụ có thể chuyển thành cổ phiếu pha loãng giá trị cổ phiếu do đó lãi suy giảm trên cổ phiếu bằng với lãi cơ bản trên cổ phiếu.

23. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN

Tập đoàn lựa chọn các bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là bộ phận báo cáo chính yếu vì rủi ro và tỷ suất sinh lời của Tập đoàn bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về sản phẩm và dịch vụ do Tập đoàn cung cấp. Các bộ phận theo khu vực địa lý là bộ phận báo cáo thứ yếu. Các hoạt động kinh doanh của Tập đoàn được tổ chức và quản lý theo tính chất của sản phẩm và dịch vụ do Tập đoàn cung cấp với mỗi một bộ phận là một đơn vị kinh doanh chiến lược cung cấp các sản phẩm khác nhau và phục vụ các thị trường khác nhau.

Giá áp dụng cho các giao dịch giữa các bộ phận được xác định trên cơ sở khách quan tương tự như với các bên thứ ba. Doanh thu, chi phí và kết quả kinh doanh của các bộ phận bao gồm các giao dịch giữa các bộ phận. Các giao dịch này được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Nhằm phục vụ công tác quản lý, Tập đoàn được tổ chức theo các đơn vị kinh doanh dựa trên các sản phẩm và dịch vụ và bao gồm các bộ phận báo cáo theo hoạt động như sau:

- Sản xuất và kinh doanh các mặt hàng ngành nhựa và vật liệu xây dựng.
- Sản xuất và kinh doanh ngành nước sạch và môi trường.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các bộ phận được quản lý riêng biệt nhằm phục vụ cho việc ra quyết định, phân bổ nguồn lực và đánh giá thành tích. Thành tích của các bộ phận không được đánh giá dựa trên kết quả lãi lỗ mà trên một số khía cạnh, như được trình bày trong bảng dưới đây, được đo lường khác với kết quả hoạt động kinh doanh trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ. Nguồn tài trợ, bao gồm thu nhập và chi phí từ hoạt động tài chính; và thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý tập trung ở cấp độ Tập đoàn chứ không phân bổ cho các bộ phận.

37. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN (TIẾP)

Thông tin về doanh thu, lợi nhuận, tài sản và nợ phải trả của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Tập đoàn như sau:

	Ngành nhựa và vật liệu xây dựng VND	Ngành nước và môi trường VND	Tổng cộng VND
Từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026			
Doanh thu thuần bán hàng	4.497.617.996.334	845.241.554.133	5.342.859.550.467
Giá vốn hàng bán	3.850.048.337.109	541.820.370.103	4.391.868.707.212
Lợi nhuận gộp từ bán hàng	647.569.659.225	303.421.184.030	950.990.843.255
Tại ngày 30/06/2026			
Tài sản ngắn hạn	7.690.996.169.081	3.022.308.164.760	10.713.304.333.841
Tài sản dài hạn	3.279.373.411.500	5.865.569.480.355	9.144.942.891.856
Nợ ngắn hạn	6.008.287.048.131	1.104.830.316.213	7.113.117.364.344
Nợ dài hạn	2.589.387.344.089	3.647.080.825.650	6.236.468.169.739
Tài sản thuần	2.372.695.188.361	4.135.966.503.252	6.508.661.691.614

	Ngành nhựa và vật liệu xây dựng VND	Ngành nước và môi trường VND	Tổng cộng VND
Từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025			
Doanh thu thuần bán hàng	3.968.406.319.798	733.645.613.864	4.702.051.933.662
Giá vốn hàng bán	3.433.710.566.597	501.442.821.976	3.935.153.388.573
Lợi nhuận gộp từ bán hàng	534.695.753.201	232.202.791.888	766.898.545.089
Tại ngày 30/06/2025			
Tài sản ngắn hạn	6.728.942.173.848	2.719.016.045.337	9.447.958.219.185
Tài sản dài hạn	2.720.660.841.482	5.783.993.284.023	8.504.654.125.505
Nợ ngắn hạn	5.248.917.335.697	673.290.867.337	5.922.208.203.034
Nợ dài hạn	2.143.494.301.808	3.758.457.090.116	5.901.951.391.924
Tài sản thuần	2.057.191.377.825	4.071.261.371.907	6.128.452.749.732

24. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN**38.1 CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Danh sách các bên liên quan có phát sinh giao dịch trong kỳ và có số dư tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 như sau:

STT	Tên	Mối quan hệ
1	Công ty Cổ phần Tasco	Công ty mẹ tối cao
2	Công ty Cổ phần Cấp nước Sài Gòn - Pleiku	Công ty liên kết
3	Công ty Cổ phần Nước và Môi trường Đông Hải	Công ty liên kết

38.2 GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Thu nhập nhận được của các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Hội đồng Quản trị	-	-
Thành viên	-	-
Ban Tổng giám đốc	3.965.872.500	4.855.956.357
Tổng Giám đốc	1.263.297.828	851.830.819
Phó Tổng Giám đốc	50.457.188	567.440.180
Phó Tổng Giám đốc	108.414.000	
Phó Tổng Giám đốc	540.000.000	540.000.000
Tổng cộng	3.965.872.500	4.855.956.357

Những giao dịch trọng yếu của Tập đoàn với các bên liên quan trong kỳ này và kỳ trước như sau:

Bên liên quan	Nội dung nghiệp vụ	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Công ty Cổ phần Tasco	Vay và nợ thuê tài chính	207.500.000.000	-
Công ty Cổ phần Nước và Môi trường Đông Hải	Mua nước sạch	2.522.090.476	2.816.647.620
Công ty Cổ phần Cấp nước Sài Gòn Pleiku	Mua nước sử	7.887.536.694	7.034.633.025

38.3 SÓ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Bên liên quan	Nội dung nghiệp vụ	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Công ty Cổ phần Tasco	Vay và nợ thuê tài chính	236.500.000.000	29.000.000.000
Công ty Cổ phần Cấp nước Sài Gòn Pleiku	Phải thu về cho vay	110.161.134.593	112.661.134.593

25. THÔNG TIN VỀ HOẠT ĐỘNG LIÊN TỤC

Tập đoàn không có bất kỳ sự kiện nào gây ra sự nghi ngờ về khả năng hoạt động liên tục và Tập đoàn không có ý định cũng như buộc phải ngừng hoạt động, hoặc phải thu hẹp đáng kể quy mô hoạt động của mình.

26. THÔNG TIN VỀ VIỆC TRÌNH BÀY TÊN CÁC ĐỐI TƯỢNG CÔNG NỢ, TỔ CHỨC TÍN DỤNG VÀ LƯƠNG, THÙ LAO CỦA CÁC THÀNH VIÊN BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Tập đoàn sử dụng ký hiệu thay thế để trình bày tên của một số đối tượng có số dư công nợ lớn, một số tổ chức tín dụng có số dư tiền gửi lớn, tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Việc sử dụng các ký hiệu thay thế này không làm thay đổi giá trị, bản chất và các thông tin tài chính có liên quan được trình bày trên Báo cáo tài chính giữa niên độ. Ban Tổng Giám đốc đánh giá việc không công bố tên cụ thể của các đối tượng và cá nhân nêu trên không ảnh hưởng trọng yếu đến khả năng của người sử dụng Báo cáo tài chính trong việc hiểu và đánh giá các thông tin tài chính được trình bày.

27. SỐ LIỆU SO SÁNH

Kể từ ngày 01/01/2026, Công ty đã áp dụng Thông tư số 43/2026/TT-BTC ngày 20/04/2026 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của bộ trưởng bộ tài chính về hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Theo đó, Công ty đã cập nhật một số chính sách kế toán liên quan đến trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Đây là thay đổi về phân loại trình bày, không ảnh hưởng đến giá trị ghi sổ, kết quả hoạt động kinh doanh hay lưu chuyển tiền tệ của kỳ so sánh. Ngoài nội dung nêu trên, việc áp dụng Thông tư này không ảnh hưởng trọng yếu nào khác đến các chính sách và số liệu đã trình bày. Do đó, số liệu Báo cáo tài chính hợp nhất cho giai đoạn từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026 so sánh được với số liệu kỳ trước.

Chi tiết phân loại lại các số liệu so sánh như sau:

Số liệu điều chỉnh Thông tư 99/2025/TT-BTC và Thông tư 43/2026/TT-BTC			Số liệu theo Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025		
Chỉ tiêu	Mã số	Giá trị VND	Chỉ tiêu	Mã số	Giá trị VND
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	123	3.483.287.264.905	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	399.476.765.099
			Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	866.861.134.593
Phải thu ngắn hạn khác	135	270.916.814.960	Phải thu ngắn hạn khác	136	2.487.866.180.173
Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313	3.204.677.650			
Phải trả ngắn hạn khác	320	312.298.353.769	Phải trả ngắn hạn khác	319	315.503.031.419
Tổng		4.069.707.111.284	Tổng		4.069.707.111.284

Phê duyệt, ngày 28 tháng 08 năm 2026

Người lập biểu



Phạm Thị Hoài Yên

Kế toán trưởng



Phạm Thị Thu Hằng

Tổng Giám Đốc



Trịnh Kiên